

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2022

Kinh tế - xã hội của tỉnh ta năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tình hình quốc tế, trong nước có những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen. Cuộc xung đột Nga - Ukraine kéo dài khiến tình hình thế giới hết sức căng thẳng, kinh tế thế giới trở nên khó khăn hơn; các chuỗi cung ứng bị gián đoạn; giá các loại hàng hóa trên thị trường thế giới tăng cao, lạm phát tăng mạnh ở nhiều nước trên thế giới; rủi ro thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng; thời tiết diễn biến bất thường ở nhiều châu lục... Tăng trưởng kinh tế thế giới được các tổ chức quốc tế dự báo giảm so với các dự báo đưa ra trước đó.

Trong nước và trong tỉnh, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ, Kết luận số 707-KL/TU ngày 10/12/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 06 (Khóa XX), Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Ngày 10/01/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, theo đó, đã ban hành nhiều văn bản để quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2022; triển khai thực hiện nhất quán, đồng bộ, hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế¹ (2022-2023) trên địa bàn tỉnh theo phương châm “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh”². Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội năm 2022 của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực trên tất cả các lĩnh vực.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2022 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 57.605,3 tỷ đồng, tăng 8,08% so với năm 2021; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9.693,6 tỷ đồng, tăng 2,19%; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 22.582,2 tỷ đồng, tăng 8,32% (trong đó công nghiệp đạt 19.330,2

¹ Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

² Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh”.

tỷ đồng, tăng 6,71%); khu vực dịch vụ đạt 16.015,9 tỷ đồng, tăng 10,83%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9.313,6 tỷ đồng, tăng 9,38% được thể hiện qua biểu số liệu sau:

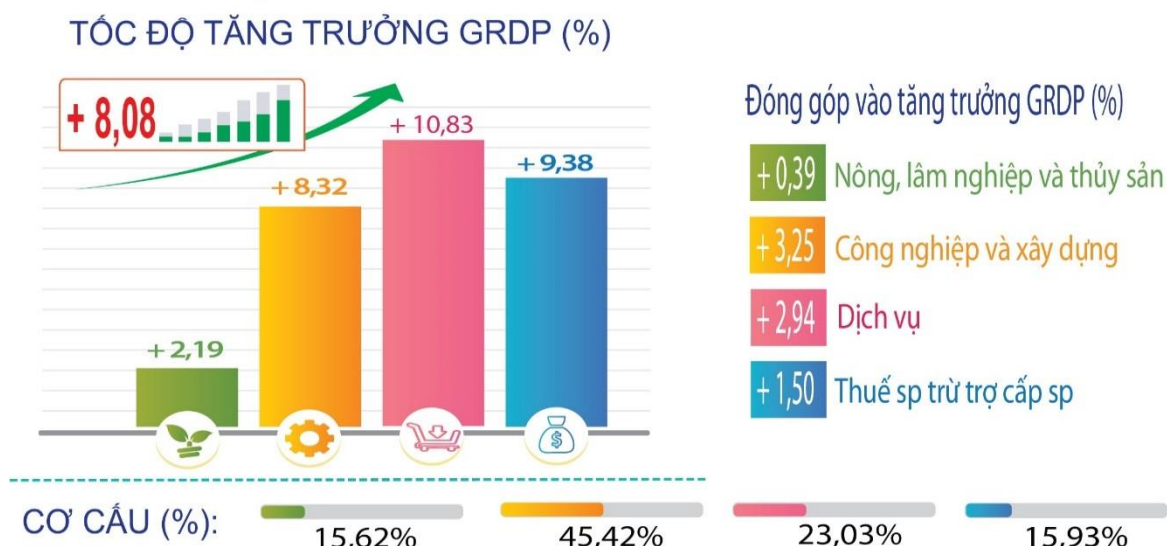
**Biểu 1: TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Giá so sánh 2010)**

DVT: Triệu đồng

	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so 2021 (%)	Đóng góp điểm phần trăm (%)
TỔNG SỐ	53.300.638	57.605.315	108,08	8,08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.486.205	9.693.602	102,19	0,39
Công nghiệp và xây dựng	20.848.048	22.582.201	108,32	3,25
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>18.114.577</i>	<i>19.330.205</i>	106,71	2,28
Dịch vụ	14.451.172	16.015.860	110,83	2,94
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	8.515.213	9.313.652	109,38	1,50

Tăng trưởng kinh tế năm 2022 của tỉnh đạt khá và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nguyên nhân cơ bản là, năm 2021 do bị tác động, ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 nên kết quả các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2021 đạt thấp, nhất là khu vực dịch vụ. Qua năm 2022, Tỉnh kịp thời tổ chức triển thực hiện công tác phòng chống dịch hiệu quả, dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt, tình hình kinh tế của tỉnh được phục hồi và phát triển tốt hơn so với năm 2021, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao; bên cạnh đó, giá dầu thô thế giới bình quân cao hơn so với năm trước và so với giá dự toán giao, theo đó giá bán sản phẩm lọc hóa dầu của Nhà máy lọc dầu Dung Quất tăng theo, góp phần làm tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Qua đó, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng có tốc độ tăng trưởng cao; các chính sách hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội, chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời, hiệu quả, lao động việc làm tăng lên, đời sống Nhân dân được nâng cao... Năm 2022, các khu vực kinh tế đều tăng so với năm trước nên các khu vực đều đóng góp vào mức tăng trưởng chung GRDP. Trong mức tăng 8,08% GRDP năm 2022 của tỉnh, khu vực công nghiệp – xây dựng đóng góp nhiều nhất với 3,25 điểm phần trăm (trong đó công nghiệp đóng góp 2,28 điểm phần trăm); tiếp đến là khu vực dịch vụ đóng góp 2,94 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 1,50 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,39 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



So với năm trước, phần lớn các ngành kinh tế cấp I đều có mức tăng trưởng khá, trong đó có các ngành tăng trưởng mạnh như: Khai khoáng tăng 28,96%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 23,60%; Xây dựng tăng 18,97%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 14,83%; Vận

tải kho bãi tăng 28,02%; Dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 36,93%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 12,02%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,04%... Tuy nhiên, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực, dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế, khi ngành này đã đóng góp vào tăng trưởng chung GRDP là 1,97 điểm phần trăm; tiếp đến là ngành xây dựng đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành dịch vụ, lưu trú và ăn uống đóng góp 0,85 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,57 điểm phần trăm; ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,39 điểm phần trăm.

Theo giá hiện hành, GRDP năm 2022 ước tính đạt 121.668,2 tỷ đồng, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 19.006,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,62% trong GRDP, giảm 2,37 điểm phần trăm so với năm trước; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 55.255,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 45,42%, tăng 3,95 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó công nghiệp đạt 49.606,9 tỷ đồng, chiếm 40,77%, tăng 3,71 điểm phần trăm so với năm trước; khu vực dịch vụ đạt 28.021,0 tỷ đồng, chiếm 23,03%, giảm 1,77 điểm phần trăm so với năm trước; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 19.385,2 tỷ đồng, chiếm 15,93%, tăng 0,19 điểm phần trăm so với năm trước. Như vậy, cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch đúng hướng, cụ thể có biểu sau đây:

**Biểu 2: TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Giá hiện hành)**

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	Cơ cấu (%)	
			2021	2022
TỔNG SỐ	99.549.432	121.668.194	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.915.383	19.006.493	18,00	15,62
Công nghiệp và xây dựng	41.277.537	55.255.550	41,46	45,42
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	36.896.194	49.606.902	37,06	40,77
Dịch vụ	24.686.089	28.020.965	24,80	23,03
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	15.670.423	19.385.186	15,74	15,93

GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 97,67 triệu đồng/người/năm, tương đương 4.070 USD/người/năm, tăng so với năm trước 17,67 triệu đồng/người/năm, tương đương 636 USD/người/năm.

Biểu 3: GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Chỉ tiêu	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	2022 so với 2021 (%)
- GRDP theo giá hiện hành (triệu đồng)	99.549.432	121.668.194	122,22
- Dân số trung bình (người)	1.244.132	1.245.649	100,12
- GRDP bình quân đầu người:			
+ Theo nội tệ (triệu đồng/người/năm)	80,02	97,67	122,07
+ Theo ngoại tệ (USD/người/năm)	3.434	4.070	118,51

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 cơ bản vẫn giữ được ổn định. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân và hè thu gặp bất lợi về thời tiết nên kết quả đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi ổn định, nuôi lợn dần phục hồi nhưng chậm. Sản xuất lâm nghiệp ổn định và có chiều hướng tăng sản lượng gỗ khai thác và diện tích trồng rừng. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng chậm lại do ngư trường dần cạn kiệt và ảnh hưởng của giá xăng dầu tăng cao ở quý II năm 2022.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

* Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2022 ước đạt 74.842,5 ha, tăng 2,4% (1.719,3 ha) so với năm trước. Nguyên nhân diện tích tăng là do năm 2021 bị thiếu nước, người dân bỏ trống không gieo trồng; năm nay thời tiết có mưa nhiều người dân đã chủ động gieo sạ trở lại. Năng suất gieo trồng lúa cả năm ước đạt 58,2 tạ/ha, giảm 3,6% (2,2 tạ/ha). Sản lượng lúa ước đạt 435.841,2 tấn, giảm 1,3% (5.815,4 tấn) so với năm trước. Cụ thể kết quả sản xuất từng vụ như sau:

Vụ đông xuân năm 2022, diện tích lúa gieo trồng đạt 38.437,9 ha, tăng 1,1% (401,9 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Diện tích lúa thu hoạch đạt 38.424,4 ha, tăng 1,0% (388,4 ha) so với vụ đông xuân năm 2021, diện tích mất trắng 13,5 ha (Thị xã Đức Phổ 10 ha, huyện Ba Tơ 3,5 ha). Giống lúa cho năng suất cao trong vụ đông xuân gồm: DH815-6, Bắc Thịnh, DT45, Hà Phát 3. Năng suất lúa gieo trồng đạt 60,5 tạ/ha, giảm 5,3% (3,4 tạ/ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Sản lượng lúa đông xuân đạt 232.669,6 tấn, giảm 4,2% (10.324,7 tấn) so với vụ đông xuân năm 2021. Năng suất lúa giảm do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kết hợp với không khí lạnh tăng cường gây mưa lớn từ ngày 30/3 đến 02/4/2022 làm ngập úng, đổ ngã một số diện tích lúa đang trong giai đoạn chuẩn bị thu hoạch.

Vụ hè thu năm nay, diện tích gieo trồng lúa đạt 35.184,3 ha, tăng 3,6% (1.234,8 ha) so với cùng vụ năm 2021. Giống lúa chủ lực cho vụ hè thu là: Thiên Hương 6, ĐH 815-6, QNg128, DT45, Bắc Thịnh, Hà Phát 3, MT10, ML232; giống lúa bổ sung: QNg13, VNR20, ĐB6, Đài thơm 8, Sơn lâm 1, ĐT100, ĐH12; giống triển vọng: TBR1, HĐ34, OM6976, VNR10. Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 57,0 tạ/ha, giảm 0,8 tạ/ha so với cùng vụ năm 2021. Năng suất lúa giảm do thời tiết nắng nóng kéo dài và vào thời điểm lúa trở gặp mưa dông; bên cạnh đó, giá phân bón có thời điểm cao gấp 2 đến 3 lần so với cùng vụ năm trước nên ảnh hưởng đến việc đầu tư, chăm sóc cho cây lúa. Mặc dù năng suất giảm nhưng diện tích gieo trồng tăng nên sản lượng lúa vẫn tăng, đạt 200.626,9 tấn, tăng 2,2% (4.400,6 tấn) so với vụ hè thu 2021.

Lúa mùa hiện nay chỉ còn được gieo trồng tại thị xã Đức Phổ, huyện Bình Sơn (lúa nước), Trà Bồng (lúa nước và lúa nương), Sơn Tây (lúa nương). Diện tích lúa mùa gieo trồng ước đạt 1.220,3 ha, tăng 7,3% (82,6 ha) so với cùng vụ năm 2021. Năng suất gieo trồng ước đạt 20,9 tạ/ha, giảm 2,6% (0,6 tạ/ha) so với vụ mùa 2021. Sản lượng lúa ước đạt 2.544,7 tấn, tăng 4,5% (108,7 tấn). Mặc dù năng suất giảm nhưng diện tích tăng làm cho sản lượng tăng.

* Cây ngô: Diện tích ngô năm 2022 ước đạt 9.980,9 ha, giảm 2,3% (240 ha) so với năm 2021; nguyên nhân giảm do ngô lấy hạt thời gian sinh trưởng dài, hiệu quả kinh tế không cao nên một số diện tích được người dân chuyên đổi sang trồng ngô sinh khối, cung cấp cho trang trại bò sữa Vinamilk (xã Đức Phú, huyện Mộ Đức), có thời gian sinh trưởng ngắn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Năng suất ước đạt 57,3 tạ/ha, giảm 0,5% (0,3 tạ/ha); sản lượng ước đạt 57.211,7 tấn, giảm 2,9% (1.694,9 tấn) so với năm trước. Cụ thể kết quả sản xuất từng vụ như sau:

Diện tích ngô vụ đông xuân đạt 4.453,7 ha, giảm 3,0% (140,1 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Năng suất ngô đạt 58,8 tạ/ha, giảm 1,0% (0,6 tạ/ha). Sản lượng đạt 26.200,8 tấn, giảm 3,9% (1.074,7 tấn).

Diện tích ngô vụ hè thu đạt 4.522,1 ha, tăng 1,1% (47,5 ha) so với vụ hè thu 2021. Năng suất ngô đạt 58,1 tạ/ha, giảm 0,4 tạ/ha so với cùng vụ năm ngoái. Sản lượng ngô đạt 26.288,9 tấn, giảm 0,5% (124,2 tấn) so với vụ hè thu năm 2021.

Diện tích ngô vụ mùa ước đạt 1.005,1 ha (chủ yếu được trồng ở khu vực đồng bằng), giảm 12,8% (147,4 ha) so với vụ mùa 2021. Năng suất ngô ước đạt 47 tạ/ha, giảm 0,8% (0,4 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 4.722 tấn, giảm 13,6% (744,4 tấn), do diện tích giảm nhiều.

Như vậy trong năm 2022, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 84.823,4 ha, tăng 1,8% (1.479,3 ha) so với năm 2021; sản lượng lương thực có hạt ước đạt 493.052,9 tấn, giảm 1,5% (7.510,3 tấn) so với năm trước.

Sản xuất cây lương thực có hạt năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)

Diện tích gieo trồng

84,8 Nghìn ha ↑ 1,8%



Sản lượng

493,1 Nghìn tấn ↓ 1,5%



* Kết quả sản xuất một số cây hàng năm khác:

Diện tích khoai lang năm 2022 đạt 234,4 ha, tăng 3,9% (8,9 ha) so với năm 2021. Năng suất đạt 83,9 tạ/ha, tăng 8,3 tạ/ha. Sản lượng đạt 1.966,2 tấn, tăng 15,3% (260,7 tấn).

Diện tích sắn đạt 14.082,3 ha, giảm 17,7% (3.019,9 ha) so với năm 2021. Sắn được trồng chủ yếu là sắn cao sản cung cấp cho chế biến tinh bột (sắn công nghiệp), chiếm 97,1% tổng diện tích. Năng suất 174,1 tạ/ha, giảm 6,8 tạ/ha so với năm 2021, do ảnh hưởng của bệnh khảm lá. Sản lượng đạt 245.173,9 tấn, giảm 20,7% (64.175,3 tấn).

Diện tích mía đạt 205,5 ha, giảm 46,6% (179,2 ha) so với năm 2021. Năng suất đạt 560,4 tạ/ha, giảm 10,2% (63,6 tạ/ha). Sản lượng mía đạt 11.516,1 tấn, giảm 52,0% (12.487,7 tấn). Diện tích mía giảm mạnh vì hiệu quả kinh tế đem lại không cao, đầu ra gặp khó khăn do Nhà máy đường Phổ Phong (thị xã Đức Phổ) không còn hoạt động, nên người dân phá bỏ, chuyển sang trồng các loại cây trồng khác. Mía hiện tại chủ yếu trồng phục vụ cho nhu cầu ép nước giải khát.

Diện tích lạc đạt 6.156,1 ha, tăng 0,6% (36,7 ha). Năng suất đạt 23,6 tạ/ha, giảm 2,3% (0,5 tạ/ha). Sản lượng đạt 14.515,3 tấn, giảm 1,7% (246,1 tấn).

Diện tích vừng đạt 248,1 ha, giảm 15,3% (44,9 ha). Năng suất đạt 6,7 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha. Sản lượng đạt 165,1 tấn, giảm 21,6% (45,4 tấn).

Diện tích rau, đậu và các loại hoa đạt 16.964,5 ha, giảm 0,8% (141,7 ha) so với năm 2021. Trong đó, diện tích rau đạt 13.952,2 ha, tăng 0,5% (69,6 ha) so với năm 2021; năng suất đạt 164,3 tạ/ha, giảm 3,1% (5,2 tạ/ha); sản lượng đạt

229.173,6 tấn, giảm 2,6% (6.121,9 tấn). Diện tích đậu đạt 2.839,5 ha, giảm 7,7% (236,7 ha) so với năm 2021; năng suất đạt 19,9 tạ/ha, tăng 1,4% (0,3 tạ/ha); sản lượng đạt 5.663,4 tấn, giảm 6,4% (390,2 tấn).

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2022 ước đạt 8.979,6 ha, tăng 1,5% so với năm 2021, bao gồm nhóm cây công nghiệp đạt 809,1 ha, giảm 1,8%; nhóm cây ăn quả đạt 3.165,6 ha, tăng 1,8%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 2.132,9 ha, tăng 0,4%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 21,1 ha, tăng 0,2%; nhóm cây lâu năm khác đạt 2.850,9 ha, tăng 3,2%. Trong nhóm cây công nghiệp, diện tích điều đạt 103 ha, giảm 10,4%, sản lượng đạt 11,9 tấn, giảm 19,6%; diện tích hồ tiêu đạt 87,5 ha, giảm 2,7%, sản lượng đạt 114,4 tấn, giảm 10,1%; diện tích cao su đạt 363,1 ha, giảm 7,2%, sản lượng đạt 75 tấn, giảm 26,5%; chè diện tích đạt 255,4 ha, tăng 12,1%, sản lượng đạt 1.199,9 tấn, tăng 16,2%. Trong nhóm cây ăn quả, diện tích xoài đạt 174 ha, giảm 1,2% so với năm trước, sản lượng 531,2 tấn, giảm 0,4%; diện tích chuối 1.503,5 ha, tăng 0,2%, sản lượng đạt 20.411,5 tấn, tăng 28,2%; diện tích dứa 176,3 ha, giảm 2,8%, sản lượng đạt 1.047,8 tấn, giảm 1,4%; diện tích bưởi 291,0 ha, tăng 15,8%, sản lượng đạt 1.416,7 tấn, tăng 14,4%. Trong nhóm cây lấy quả chứa dầu, diện tích dừa 2.132,7 ha, tăng 0,4% so với năm trước, sản lượng đạt 14.713,2 tấn, tăng 1,8%. Trong nhóm cây lâu năm khác, diện tích cau đạt 2.791,9 ha, tăng 3,3%, sản lượng đạt 22.165,0 tấn, tăng 10,2% ...

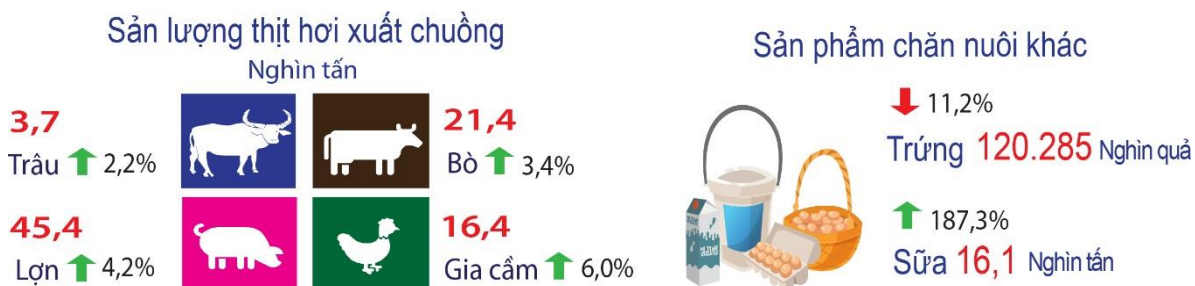
b) Chăn nuôi:

Chăn nuôi trong năm 2022 chuyển biến theo chiều hướng tích cực; nuôi lợn đang dần phục hồi do dịch tả lợn châu Phi về cơ bản đã được khống chế, không lây lan trên diện rộng nên người dân yên tâm tái đàn, mở rộng quy mô sản xuất; đàn trâu giảm nhẹ so với năm 2021; đàn gia cầm tiếp tục tăng trưởng so với năm 2021 nhưng nhịp độ chậm lại.

Ước tính tại thời điểm 31/12/2022, đàn trâu toàn tỉnh có 67.902 con, giảm 0,2% (109 con) so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 281.412 con, tăng 0,6% (1.661 con), chủ yếu do trong năm Trang trại bò sữa Vinamilk (huyện Mộ Đức) tăng quy mô nuôi lên 4.080 con bò sữa (trong đó bò cái sữa 3.916 con, bò mẹ đang cho sữa 1.611 con); đàn lợn có 387.874 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 3,4% (12.914 con); đàn dê có 12.512 con, tăng 3,0% (363 con). Ước tính sản lượng thịt hơi các loại năm nay tăng, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 3.727,2 tấn, tăng 2,2% (79,4 tấn) so với năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 21.431,0 tấn, tăng 3,4% (704,2 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 45.365,3 tấn, tăng 4,2% (1.817,6 tấn); sản lượng thịt dê hơi xuất chuồng đạt 119,2 tấn, tăng 7,8% (8,7 tấn).

Tổng đàn và sản lượng gia cầm trong năm tiếp tục tăng khá. Ước tính thời điểm 31/12/2022, đàn gà toàn tỉnh có 4.556,86 ngàn con, tăng 1,8% (79,9 ngàn con) so với cùng thời điểm năm trước, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 12.927,4 tấn, tăng 6,0% (734 tấn) so với năm 2021; đàn vịt có 946,66 ngàn con, tăng 1,2% (11,47 ngàn con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 2.550,6 tấn, tăng 5,9% (142,3 tấn).

Sản phẩm chăn nuôi năm 2022 (So với cùng thời điểm năm trước)



Sản lượng trứng gia cầm trong năm ước đạt 120.285,1 ngàn quả, giảm 11,2% (15.200,41 ngàn quả); sản lượng sữa ước đạt 16.107 tấn, tăng 187,3% (10.501,5 tấn).

*** Tình hình dịch bệnh ở gia súc, gia cầm (tính đến 30/11/2022) đã xảy ra như sau:**

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu, bò: Trong tháng 11/2022 tình hình dịch bệnh ổn định, toàn tỉnh còn 01 ổ dịch tại xã Phở Châu, thị xã Đức Phổ. Từ đầu năm đến nay, dịch đã và đang xảy ra tại 954 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 231 thôn thuộc 77/173 xã, phường, thị trấn của 8/13 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Huyện Bình Sơn (20/22 xã), huyện Mộ Đức (11/13 xã), thị xã Đức Phổ (12/15 xã), thành phố Quảng Ngãi (03/23 xã), huyện Sơn Tịnh (7/11 xã), huyện Nghĩa Hành (9/12 xã), huyện Tư Nghĩa (11/14 xã), huyện Trà Bồng (04/16 xã) với tổng số 1.112 con bò mắc bệnh, làm chết 262 con tương ứng với 25.084 kg.

- Dịch tả lợn châu Phi (DTLCP): Trong tháng 11, phát sinh 9 ổ dịch làm chết và tiêu hủy bắt buộc 111 con/ 5.972 kg tại 09 xã/04 huyện: Xã Nghĩa Thắng huyện Tư Nghĩa (16 con); xã Tịnh Trà, xã Tịnh Giang, xã Tịnh Bình huyện Sơn Tịnh (10 con); xã Bình Mỹ huyện Bình Sơn (16 con); xã Trà Phú, xã Trà Phong, xã Trà Bình, xã Trà Giang huyện Trà Bồng (67 con). Lũy kế đến nay, dịch bệnh DTLCP đã xảy ra tại 140 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 87 thôn thuộc 50/173 xã, phường, thị trấn của 10/13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số con mắc bệnh, làm chết và tiêu hủy bắt buộc 2.167 con/88.982 kg.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Bệnh cúm gia cầm: Cúm A/H5N1 xảy ra tại 4 hộ, 4 thôn, 4 xã, 3 huyện (xã Đức Hòa, xã Đức Tân - huyện Mộ Đức; Phường Phổ Ninh - thị xã Đức Phổ và Phường Quảng Phú - thành phố Quảng Ngãi) với tổng đàn 3.740 con, số con chết trước hủy là 1.100 con, số con tiêu hủy bắt buộc 2.640 con.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã bao vây dập tắt kịp thời, không để lây lan diện rộng.

2.2. Lâm nghiệp

Sau thời gian bị ảnh hưởng dịch Covid-19, đến nay tình hình thị trường xuất khẩu dăm gỗ nguyên liệu giấy đã trở lại bình thường, các doanh nghiệp chế biến dăm gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi khôi phục lại sản xuất, kinh doanh, tăng thu mua gỗ nguyên liệu. Giá gỗ keo nguyên liệu phục hồi và tăng trở lại, cộng với diện tích keo đến chu kỳ khai thác lớn nên sản lượng khai thác tăng mạnh.

Sản lượng gỗ khai thác trong năm ước đạt 2.302.453,7 m³, tăng 7,9% (168.869,7 m³) so với năm 2021; trong đó, khai thác gỗ keo đạt 2.285.252,7 m³, tăng 8,8% (184.142,4 m³). Sản lượng củi khai thác năm 2022 ước đạt 416.224 ster, giảm 3,5% (15.194,2 ster) so với năm 2021. Ngoài khai thác gỗ, trong năm còn khai thác một số lâm sản khác, nhưng những sản phẩm này có khối lượng ít hoặc giá trị không cao và biến động thất thường theo thời tiết, thị trường tiêu thụ và điều kiện khai thác, thu nhật, như: Vỏ quế đạt 518 tấn, tăng 5,3% (26,1 tấn) so với năm 2021, tập trung chủ yếu ở huyện Trà Bồng; song mây đạt 1.493,8 tấn, giảm 3,9% (60 tấn); vỏ bời lời đạt 860 tấn, tăng 0,9% (8 tấn); bông đót đạt 1.543,4 tấn, tăng 1,3% (19,2 tấn),...

Trong năm 2022, toàn tỉnh trồng 28.774,6 ha rừng, tăng 4,8% (1.308,2 ha) so với năm 2021. Trong đó, trồng rừng sản xuất (chủ yếu là trồng cây keo lai dùng làm nguyên liệu chế biến gỗ dăm, viên nén gỗ xuất khẩu) đạt 28.611 ha, tăng 4,6% (1.248,3 ha); diện tích rừng trồng theo chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững (rừng phòng hộ) đạt 163,6 ha, tăng 57,7% (59,9 ha) so với năm 2021. Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 65.854 ha, tăng 6,6% (4.059,2 ha) so với năm 2021. Chăm sóc rừng chủ yếu tập trung vào rừng sản xuất với 64.142,1 ha (chiếm 97,4%), tăng 6,9% (4.128,3 ha). Chăm sóc rừng phòng hộ đạt 1.711,9 ha, giảm 3,9% (69,1 ha) so với năm 2021. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh đạt 1.381,4 ha, giảm 40,3% (930,8 ha) so với năm 2021. Rừng được khoanh nuôi tái sinh chủ yếu thuộc khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sản xuất và rừng chắn gió ven biển.

Hoạt động lâm nghiệp năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong năm 2022, toàn tỉnh đã xảy ra 1 vụ cháy rừng gây thiệt hại 2,78 ha (giảm 37 vụ so với năm 2021, diện tích giảm 41 ha so với năm 2021; (năm 2021 cháy 38 vụ/43,78 ha)). Về phá rừng: Trong năm 2022 phát sinh 19 vụ với diện tích rừng bị phá 2,89 ha, giảm 13 vụ, diện tích giảm 6,14 ha so với năm 2021 (năm 2021 phá rừng 32 vụ/9,03 ha).

2.3. Thủy sản

Trong năm 2022, thời tiết thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản dài ngày trên biển nhưng từ tháng 3/2022, giá xăng dầu tăng cao làm chi phí cho mỗi chuyến đánh bắt tăng, đánh bắt có khi thu không đủ chi nên một số tàu thuyền nghề lưới kéo đôi (nghề không được khuyến khích phát triển và không được Nhà nước hỗ trợ tiền dầu) không khai thác thường xuyên như trước đây. Nhiều tàu ra khơi chủ yếu để giữ bạn tàu và hạn chế hư hao máy móc, tài sản. Nhờ các nhóm nghề như vây ánh sáng, lưới rê tầng mặt vẫn khai thác bình thường; nhiều tàu công suất nhỏ đánh bắt ngắn ngày, gần bờ ở vùng lộng đánh bắt ổn định; tàu thuyền công suất lớn ngư dân vẫn tích cực vươn khơi bám biển, thu được sản phẩm phong phú và giá trị kinh tế cao. Qua quý III năm 2022, giá xăng dầu liên tiếp giảm và thời tiết thuận lợi, trên vùng khai thác không có bão hoặc áp thấp tạo điều kiện cho tàu thuyền ra khơi góp phần tăng sản lượng khai thác biển. Về nuôi trồng thủy sản, dịch bệnh ở tôm nuôi xảy ra làm ảnh hưởng đến sản lượng và hiệu quả kinh doanh của người nuôi.

Ước tính sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 277.288,7 tấn, tăng 1,7% (4.657,4 tấn) so với năm 2021, trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 268.484,4 tấn, tăng 1,6% (4.222,3 tấn); sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8.804,3 tấn, tăng 5,2% (435,1 tấn).

a) Nuôi trồng: Trong những năm gần đây, nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa người nuôi tôm với các cơ quan chức năng liên quan trong việc thực hiện lịch thời vụ, cơ cấu giống và một số giải pháp kỹ thuật chủ yếu cho nuôi trồng thủy sản nên bước đầu đã cải thiện được hiệu quả nuôi tôm. Tuy nhiên, chất

lượng con giống chưa được kiểm soát chặt chẽ, vẫn còn tình trạng nhiều hộ nuôi mua giống không qua kiểm dịch. Có thời điểm tôm nuôi thương phẩm bị xuống giá.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 ước đạt 2.044,2 ha, tăng 2,4% (48,7ha) so với năm 2021. Trong đó, diện tích nuôi cá là 937,5 ha, xấp xỉ so với năm trước; diện tích nuôi tôm là 917,8 ha, giảm 4,8%; diện tích nuôi thủy sản khác là 188,7 ha, tăng 100,5% (do chuyển từ diện tích nuôi tôm sang nuôi ốc hương).

Sản lượng thu hoạch trong tháng ước đạt 759,1 tấn, tăng 45,3% so với tháng cùng kỳ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022 đạt 8.804,3 tấn, tăng 5,2% (435,1 tấn) so với năm 2021. Trong đó, sản lượng tôm nuôi đạt 5.499,6 tấn, giảm 3,0% so với năm 2021 (tôm sú đạt 108,4 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt 5.391,2 tấn); sản lượng nuôi cá đạt 2.078,6 tấn, tăng 4,1% (81,4 tấn); sản lượng thủy sản khác đạt 1.226,1 tấn, tăng 74,1% (521,9 tấn). Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do trong năm mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua nước lợ, ốc hương,... nhất là ốc hương trên địa bàn huyện Mộ Đức, thị xã Đức Phổ đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi.

b) Khai thác: Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 13.219 tấn, tăng 0,2% so với tháng cùng kỳ. Tính chung cả năm, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 268.484,4 tấn, tăng 1,6% (4.222,3 tấn) so với năm 2021. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 267.758,4 tấn, tăng 1,6 % (4.251,6 tấn). Nguyên nhân là do năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp làm cho nhiều tàu cá phải nằm bờ liên tục. Năm nay, dịch bệnh được kiểm soát nên người dân tiếp tục vươn khơi bám biển. Mặt khác, tàu thuyền toàn tỉnh giảm nhưng tàu và công suất nhóm từ 400 CV trở lên đều tăng, góp phần vào việc tăng sản lượng khai thác so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thủy sản năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2022 diễn ra trong bối cảnh nhiều nước trên thế giới đang chịu tác động từ cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine, an ninh chính trị khu vực và thế giới tiếp tục diễn biến khó lường khiến lạm phát leo thang, lãi suất tăng, giá xăng dầu, giá nhiên nguyên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận chuyển; nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước lớn đang có xu hướng giảm dần. Trong năm 2022, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì nhịp điệu tăng trưởng, trong đó sản xuất của một số ngành như: Ngành chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất trang phục; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng cao đã góp phần lớn vào tăng trưởng chung của sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất, khắc phục khó khăn và đang nỗ lực mở rộng sản xuất. Ước tính lũy kế đến cuối tháng 12, hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục có những dấu hiệu tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,62% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sử dụng lao động lũy kế đến cuối năm 2022 tăng 22,66% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế đến cuối năm 2022 tăng 6,10% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/12/2022 giảm 12,04% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi sản xuất, trong đó 9/14 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị là sắt, thép giảm 770,3 nghìn tấn (giảm 14,07%) so với cùng kỳ năm trước (Kể từ tháng 11/2022, đảm bảo các hoạt động sản xuất và kinh doanh, Công ty Cổ phần thép Hòa Phát dừng hoạt động hai lò cao ở Hòa Phát Dung Quất), tuy nhiên sản phẩm lọc hóa dầu tăng 516,9 nghìn tấn (tăng 7,93%), đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp năm 2022 có mức tăng trưởng khá.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 năm 2022 so với tháng trước tăng 29,95%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 38,11%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) tăng 30,97%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 14,16%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,25%. Sản xuất công nghiệp tăng so với tháng trước chủ yếu do sản lượng một số sản phẩm tăng mạnh như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh tăng 674 nghìn lít; nước ngọt các loại tăng 981 nghìn lít; sợi tăng 1,2 nghìn tấn; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 33,7 nghìn tấn; tai nghe tăng 32 nghìn cái...

Tháng 12/2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 23,45% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải có chỉ số sản xuất tăng mạnh; các ngành công nghiệp khai khoáng; sản xuất và phân phối điện có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm.

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn trong năm diễn biến ổn định và có mức tăng trưởng khá, thể hiện qua chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp qua các quý đều tăng so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,86%; quý II tăng 6,49%; quý III tăng 14,78% và quý IV ước tăng 11,47%), riêng quý III tăng cao là do sản phẩm lọc hóa dầu tăng cao với 1.787,2 nghìn tấn, tăng 23,43% so với quý III năm trước. Nếu phân theo ngành kinh tế thì ngành công nghiệp khai khoáng giảm sâu ở quý I (giảm 17,95%), song lại tăng trưởng cao ở quý II (tăng 28,20%), quý III (tăng 37,70%) và quý IV (tăng 58,02%) so với cùng kỳ năm trước, nhưng là ngành có tỷ trọng thấp trong giá trị ngành công nghiệp nên tác động vào sự tăng trưởng chung là không đáng kể; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng ở cả bốn quý (so với cùng kỳ năm trước thì quý I tăng 5,76%; quý II tăng 6,19%; quý III tăng 14,48% và quý IV tăng 11,72%), vì là ngành có tỷ trọng lớn trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp nên tốc độ tăng trưởng của các quý chịu tác động của ngành này; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện các quý I, quý II, quý III đều có sự tăng trưởng cao, song quý IV giảm (so với cùng kỳ năm trước quý I tăng 12,58%; quý II tăng 32,95%; quý III tăng 40,54% song quý IV giảm 3,46%); ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều tăng qua các quý (so với cùng kỳ năm trước thì quý I tăng 16,18%; quý II tăng 3,45%; quý III tăng 8,18% và quý IV tăng 13,61%).

Tính chung cả năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,62% so với năm 2021. Toàn bộ các ngành công nghiệp cấp I đều tăng, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 24,37%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,50%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 16,31%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,98%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 13/19 ngành có chỉ số sản xuất tăng. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Khai khoáng khác tăng 24,37% (trong năm bổ sung mới khai thác đất đồi và các loại đất khác); sản xuất đồ uống tăng 30,78%; sản xuất trang phục tăng 39,75%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,26%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 14,62%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 51,26%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 11,07%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 16,31%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 25,75%....Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất giảm mạnh như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 27,87%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 42,94%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 13,24%.

Một số sản phẩm công nghiệp trong năm dự kiến tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh ước đạt 61,9 nghìn tấn, tăng 38,52%; bánh kẹo các loại ước đạt 11,8 nghìn tấn, tăng 10,45%; bia các loại ước đạt 241,4 triệu lít, tăng 37,31%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 105,2 triệu lít, tăng 17,59%; nước ngọt ước đạt 28,5 triệu lít, tăng 14,17%; quần áo may sẵn ước đạt 14.661 nghìn cái, tăng 24,34%; tai nghe ước đạt 1.237 nghìn cái, tăng 23,58%; điện sản xuất ước đạt 757,34 triệu kwh, tăng 22,14%. Riêng sản phẩm lọc hóa dầu (có tỷ trọng lớn) ước đạt 7.033,8 nghìn tấn, tăng 7,93%. Tuy nhiên, một số sản phẩm đạt thấp so cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 66,6 triệu lít, giảm 12,29%; sợi ước đạt 47,5 nghìn tấn, giảm 3,04%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 746,98 nghìn tấn, giảm 25,13%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 31,1 nghìn tấn, giảm 6,96%; sắt, thép ước đạt 4.703,3 nghìn tấn, giảm 14,07%; cuộn cảm ước đạt 116.165 nghìn cái, giảm 16,31%; điện thương phẩm ước đạt 2.185,5 triệu kwh, giảm 3,0%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2022 ước tính tăng 16,64% so với tháng trước nhưng giảm 15,02% so cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,10% so với cùng kỳ năm trước, trong các ngành cấp II có 04 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,97%; sản xuất đồ uống tăng 38,43%; sản xuất trang phục tăng 48,14%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 15,93%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có một số ngành giảm mạnh là: Dệt giảm 11,26%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 31,61%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 16,45%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 17,16%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 35,66%.

Ước tính tại thời điểm 31/12/2022, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 18,01% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 12,04% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn đặt hàng mới. So với cùng thời điểm tháng trước, có 05/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm hoặc bằng tháng trước. Các ngành còn lại đều có chỉ số tồn kho tăng, trong đó có hai ngành tăng cao là ngành dệt (tăng 46,45%) và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tăng 213,69%).

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/12/2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,24% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 10,04% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,36%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,17%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,13%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 1,39%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,24%; các ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng cao (lần lượt tăng 16,20% và 5,26%). Chỉ có 02 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước

là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 7,75%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 10,62%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sử dụng lao động năm 2022 tăng 22,66%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 6,84%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 24,13%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,79%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,43%. Lao động không ổn định ở một số ngành sử dụng nhiều lao động như: Chế biến thực phẩm; dệt; hàng điện tử, sửa chữa, bảo dưỡng.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/12), toàn tỉnh có 31 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³ với số vốn đăng ký là 3.786,87 tỷ đồng, tăng 10,7% về số doanh nghiệp và gấp 32,9 lần về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 122,16 tỷ đồng, gấp 29,7 lần so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 20/12/2022, toàn tỉnh có 725 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới⁴ với số vốn đăng ký là 8.186,7 tỷ đồng, tăng 27,4% về số doanh nghiệp và tăng 164,0% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 11,29 tỷ đồng, tăng 107,2% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời trong thời gian trên, toàn tỉnh có 300 doanh nghiệp hoạt động trở lại (tăng 2,4%); có 488 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 26,7%); có 150 doanh nghiệp đã giải thể (giảm 45,6%).

Đăng ký doanh nghiệp năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

³ Trong đó, công ty cổ phần 03 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 08 đơn vị; công ty TNHH 1TV 20 đơn vị;

⁴ Trong đó, công ty cổ phần 75 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 182 đơn vị; công ty TNHH 1TV 460 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 08 đơn vị;

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy: Có 21,43% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV năm nay tốt hơn quý trước; 50% số doanh nghiệp cho biết đang gặp khó khăn, tập trung ở một số ngành như sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất phương tiện vận tải khác; 28,57% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định⁵. Dự kiến quý I năm 2023 so với quý IV năm 2022, có 17,86% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 53,57% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 28,57% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn (các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi chưa lạc quan về khả năng hồi phục của thị trường tiêu thụ, do đó dự báo sản xuất còn gặp khó khăn).

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý IV năm nay, có 60,71% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 39,29% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 32,14% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 39,29% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; 28,57% số doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính; 53,57% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao và 28,57% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu là yếu tố quan trọng làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về khối lượng sản xuất, số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2022 tăng so với quý trước là 32,14%; 50% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 17,86% số doanh nghiệp cho rằng ổn định⁶. Xu hướng khối lượng sản xuất quý I năm 2023 so với quý IV năm nay, có 25% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên tập trung vào các ngành chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất trang phục, sản xuất dầu mỡ, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn,...; 42,86% số doanh nghiệp dự báo giảm và 32,14% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 20% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV năm nay cao hơn quý trước; 52% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 28% số

⁵ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 44,83% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 31,03% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 24,14% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

⁶ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 41,38% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 31,03% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 27,59% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định⁷. Xu hướng quý I năm 2023, có 24% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 40% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 36% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định so với quý IV năm nay.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý IV năm nay so với quý trước, có 20% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 40% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 40% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý I năm 2023, có 20% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; số doanh nghiệp dự kiến đơn đặt hàng xuất khẩu sẽ giảm đi là 20% và 60% số doanh nghiệp dự kiến ổn định so với quý IV năm nay.

Về tình hình tồn kho sản phẩm, Trong quý IV, các doanh nghiệp tiêu thụ tốt, do đó tồn kho giảm so với quý III, có 28,57% số doanh nghiệp có tình hình tồn kho Quý IV tăng lên so với Quý trước; 39,29% số doanh nghiệp giảm về tồn kho và 32,14% số doanh nghiệp giữ ổn định. Xu hướng Quý I/2023 so với Quý IV/2022, có 21,43% số doanh nghiệp dự báo tình hình tồn kho tăng lên; 32,14% số doanh nghiệp cho rằng tình hình tồn kho giảm và 46,43% số doanh nghiệp dự báo sẽ giữ ổn định.

Về tồn kho nguyên vật liệu, Quý IV/2022 so với Quý III/2022, có 14,29% số doanh nghiệp cho biết tình hình tồn kho nguyên vật liệu tăng lên; 42,86% số doanh nghiệp cho là giảm và 42,85% số doanh nghiệp trả lời giữ nguyên. Dự kiến Quý I/2023 so với Quý IV/2022, có 17,86% số doanh nghiệp dự báo tình hình tồn kho nguyên vật liệu tăng lên; 28,57% dự báo tình hình tồn kho giảm đi và 53,57% số doanh nghiệp cho rằng sẽ không có biến động về tồn kho nguyên, vật liệu.

Về sử dụng lao động, có 21,43% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động quý IV năm nay cao hơn quý trước; 57,14% số doanh nghiệp có số lượng lao động ổn định; có 21,43% số doanh nghiệp giảm, tập trung ở ngành sản xuất kim loại, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan. Dự kiến quý I năm 2023, đa số các doanh nghiệp dự báo quy mô lao động sẽ giữ ổn định so với quý IV năm 2022; chỉ có 7,14% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động tăng lên; có 21,43% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 12 năm 2022 đã hoàn toàn hồi phục, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tăng trở lại sau thời gian dài bị ảnh hưởng

⁷ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 34,62% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 38,46% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 26,92% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

của đại dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ, vận tải cả năm 2022 đều tăng cao so với cùng kỳ.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2022 ước đạt 5.681,0 tỷ đồng, tăng 3,39% so với tháng trước và tăng 22,24% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.435,7 tỷ đồng, tăng tương ứng 4,08% và 11,97%; dịch vụ lưu trú ước đạt 26,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,83% và tăng 291,58%; dịch vụ ăn uống ước đạt 844,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,23% và tăng 106,66%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,7 tỷ đồng, tăng 0,47% so với tháng trước, tháng cùng kỳ năm trước không phát sinh doanh thu do dịch Covid-19; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 372,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,52% và tăng 37,64%.

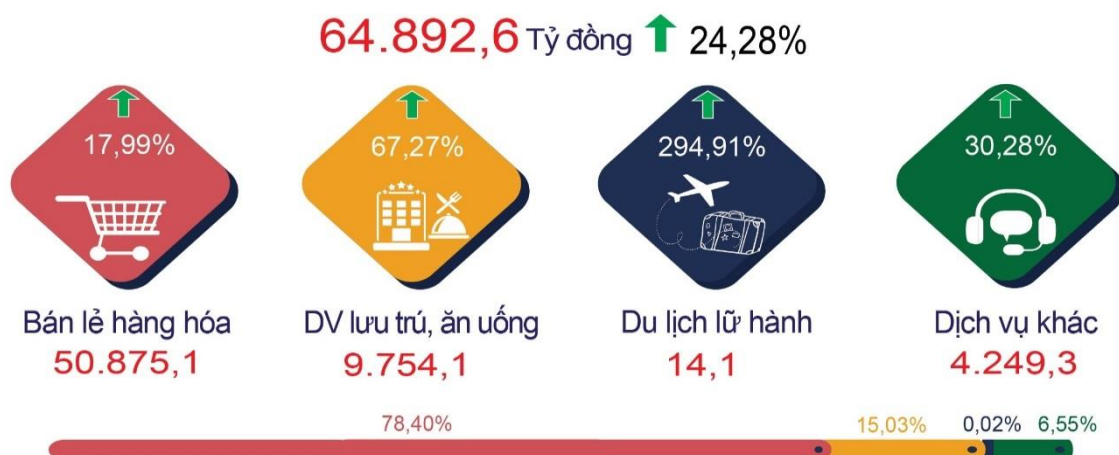
Trong tổng mức bán lẻ, so với tháng trước, tất cả các nhóm hàng đều tăng, trong đó một số nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng chung chủ yếu do nhu cầu tăng vào dịp cuối năm như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 6,78%; nhóm hàng may mặc tăng 5,70% do nhu cầu quần áo mặc ấm tăng và người dân cũng bắt đầu mua sắm quần áo, giày dép cho các dịp lễ, tết; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 5,85% do nhu cầu và giá cả đều tăng. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng cao chủ yếu là do nhu cầu tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, riêng nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng do giá tăng so với cùng kỳ.

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng đều tăng so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu tổ chức hội nghị, lễ tiệc trong dịp cuối năm. Đặc biệt, vào dịp cuối tháng, ngoài chương trình nghệ thuật, bắn pháo hoa chào mừng sự kiện Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập huyện, Lý Sơn còn tổ chức Lễ hội đua thuyền truyền thống Tứ linh (Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia) hứa hẹn thu hút đông đảo du khách tham quan.

Tính chung cả năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 64.892,6 tỷ đồng, tăng 24,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 50.875,1 tỷ đồng, tăng 17,99%; dịch vụ lưu trú ước đạt 292,1 tỷ đồng, tăng 97,71%; dịch vụ ăn uống ước đạt 9.462,0 tỷ đồng, tăng 66,48%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 294,91%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 4.249,3 tỷ đồng, tăng 30,28%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 tăng cao so với năm trước là do tình hình dịch đã được kiểm soát tốt từ tháng 4 đến nay, trong khi đó năm 2021 thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt nên hầu hết các ngành đều có doanh thu rất thấp. Riêng tổng mức bán lẻ hàng hóa, tất cả các nhóm hàng hóa đều tăng, trong đó có một số nhóm tăng cao hơn mức tăng chung là: nhóm hàng may mặc tăng 24,01%; nhóm hàng ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 19,66%; nhóm hàng phương tiện đi lại tăng 19,04%; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 45,36%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 20,72%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 33,25%. Các nhóm hàng này tăng

cao chủ yếu do cùng kỳ năm trước bị ảnh hưởng của dịch nên nhu cầu tiêu dùng thấp. Riêng nhóm hàng nhiên liệu khác và nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng cao là do giá tăng so với cùng kỳ. Doanh thu các ngành dịch vụ năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ là do tình hình dịch đã được kiểm soát tốt từ tháng 4 đến nay, trong khi đó năm 2021 thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt nên hầu hết các ngành dịch vụ đều có doanh thu rất thấp.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022
(So cùng kỳ năm trước)



5.3. Hoạt động vận tải

Vận tải hành khách tháng 12/2022 ước đạt 485 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 108.460 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 4,48% về vận chuyển và tăng 4,61% về luân chuyển, tương ứng tăng 272,51% và tăng 306,41% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường biển ước đạt 42 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.219 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 4,50% và 4,48% so với tháng trước và tăng tương ứng 72,86% và 68,48% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường bộ ước đạt 443 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 107.241 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 4,48% và tăng 4,61% so với tháng trước và tăng tương ứng 318,59% và 313,04% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách tăng là do tháng này là tháng giáp Tết Quý Mão nên nhu cầu đi lại trong dân tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng đột biến là do tháng cùng kỳ năm trước vận tải hành khách chịu ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid-19.

Tính chung cả năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 4.948 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.150.237 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 39,79% và tăng 41,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách

đường biển tăng tương ứng 61,04% và 60,93%; vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 38,02% và 41,66%.

Vận tải hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 1.181 nghìn tấn với mức luân chuyển 183.584 nghìn tấn.km, tăng 2,88% về vận chuyển và tăng 3,08% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 56,32% và tăng 57,80% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 26 nghìn tấn với mức luân chuyển 781 nghìn tấn.km, cùng tăng 4,83% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 103,21% và tăng 103,10% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.155 nghìn tấn với mức luân chuyển 182.803 nghìn tấn.km, tăng 2,83% về vận chuyển và tăng 3,07% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 55,51% và 57,65% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước là do tháng này giáp Tết Nguyên đán nên vận chuyển hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng cũng như xuất nhập khẩu tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước thấp hơn.

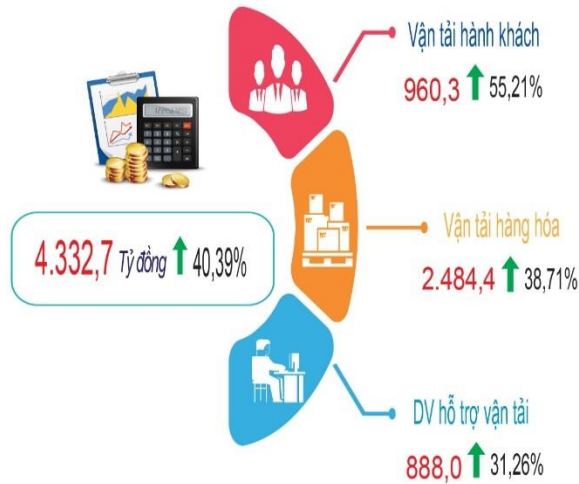
Tính chung cả năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 14.676 nghìn tấn với mức luân chuyển 2.286.351 nghìn tấn.km, tăng 37,53% về vận chuyển và tăng 35,41% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 62,75% và 62,66%; vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 37,15% và 35,34%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2022 ước đạt 375,5 tỷ đồng, tăng 3,83% so với tháng trước và tăng 70,57% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 92,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,63% và tăng 286,42%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 199,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,98% và tăng 42,97%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 83,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,04% và tăng 47,83%.

Tính chung cả năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4.332,7 tỷ đồng, tăng 40,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 960,3 tỷ đồng, tăng 55,21%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.484,4 tỷ đồng, tăng 38,71%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 888,0 tỷ đồng, tăng 31,26%.

Hoạt động vận tải năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Thu, chi ngân sách nhà nước

1.1. Thu ngân sách nhà nước

Thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2022 ước đạt 34.083,9 tỷ đồng, tăng 44,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 23.083,9 tỷ đồng, tăng 50,79% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 67,73% trong thu cân đối, trong đó:

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 15.275,0 tỷ đồng, tăng 70,20% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 44,82% trong thu cân đối.

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 549,2 tỷ đồng, giảm 22,65% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 1,61% trong thu cân đối.

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt 3.160,1 tỷ đồng, tăng 18,67% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 9,27% trong thu cân đối.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 2.401,0 tỷ đồng, tăng 142,96% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 7,04% trong thu cân đối.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 11.000 tỷ đồng, tăng 33,23% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 32,27% trong thu cân đối.

1.2. Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách nhà nước năm ước đạt 19.123,0 tỷ đồng, tăng 12,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước đạt 7.152,9 tỷ đồng, tăng 25,92% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 37,40% trong tổng chi.

- Chi thường xuyên ước đạt 11.952,3 tỷ đồng, tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 62,50% trong tổng chi.

Tình hình thu, chi ngân sách địa phương năm 2022



2. Đầu tư phát triển

Trong năm 2022, dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt; cùng với đó được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm. UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 và Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022. Theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị chủ đầu tư rà soát các khâu còn yếu kém, hạn chế trong thi công; nhanh chóng giải quyết những tồn đọng, vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện; bám sát kế hoạch công tác, triển khai thi công các hạng mục phù hợp, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022. Đồng thời, nhấn mạnh việc giải ngân phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, chống thất thoát, lãng phí. Bên cạnh đó, chính sách thu hút đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh. Nhờ đó, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn năm 2022 ước đạt 33.290,6 tỷ đồng, đạt 107,4% -114,8% kế hoạch năm (Kế hoạch vốn từ 29.000 tỷ đến 31.000 tỷ), tăng 49,9% (11.081,4 tỷ đồng) so với năm 2021, chủ yếu tăng ở khu vực ngoài Nhà nước với mức tăng 85,6% (11.062,4 tỷ đồng) và khu vực Nhà nước với mức tăng 23,1% (1.363,9 tỷ đồng). Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ những nguyên nhân sau:

(1) Khu vực nhà nước có những dự án với tổng mức đầu tư lớn chuyển tiếp từ năm trước sang như: Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn IIa và giai đoạn IIb); Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ (dự án huyện Nghĩa Hành); Trung tâm y tế Quân - dân y kết hợp huyện Lý Sơn, Cầu và đường nối từ huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cầu Trà Khúc 3)...

(2) Khu vực ngoài nhà nước đã triển khai thực hiện các dự án có vốn đầu tư lớn như: dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 (có tổng mức đầu tư 85.000 tỷ đồng), trong năm 2022 ước thực hiện đạt 8.489,7 tỷ đồng; dự án Bến cảng tổng hợp - container Dung Quất - giai đoạn 2 (của Công ty cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát), trong năm 2022 ước thực hiện đạt 217 tỷ đồng.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn thì vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 7.267,4 tỷ đồng, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách nhà nước ước đạt 5.704,1 tỷ đồng (Trung ương quản lý: 19,2 tỷ đồng, địa phương quản lý: 5.684,9 tỷ đồng), tăng 35,2%; vốn tín dụng đầu tư phát triển ước đạt gần 13 tỷ đồng, giảm 3,8%; vốn vay từ các nguồn khác ước đạt 129,9 tỷ đồng, giảm 21,0%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 165,4 tỷ đồng, tăng 27,0%; vốn khác ước đạt 1.255 tỷ đồng, tăng 0,4%; Vốn ngoài nhà nước ước đạt 23.987,6 tỷ đồng, tăng 85,6% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.035,6 tỷ đồng, giảm 39,8% so với cùng kỳ năm trước.



3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 0,40% so với tháng trước; tăng 3,73% so với tháng 12 năm trước; bình quân quý IV/2022 tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2022 tăng 3,19% so với năm trước.

So với tháng trước, có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng có chỉ số giá tăng, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,45% (lương thực tăng 0,59%, thực phẩm tăng 0,66%; ăn uống ngoài gia đình ổn định, không tăng không giảm); đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,58%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng mạnh với 2,75%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,32%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); bưu chính viễn thông tăng 0,13%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,18%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,26%. Có 2/11 nhóm có chỉ số giá ổn định hoặc giảm, gồm: Giao thông giảm 2,84%; giáo dục ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân cả năm 2022 tăng 3,19% so với bình quân năm 2021, trong đó có 10/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,53% (trong đó, lương thực giảm 3,82%, thực phẩm tăng 0,24%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,60%); đồ uống và thuốc lá tăng 7,31%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,49%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,03%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,16%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng mạnh với 11,87%; giáo dục tăng 1,29% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,02%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,57%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,48%. Chỉ có nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,81%.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2022 giảm 0,31% so với tháng trước; tăng 9,98% so với tháng 12 năm trước; bình quân quý IV/2022 tăng 12,98% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2022 tăng 16,70% so với bình quân năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,72% so với tháng trước; tăng 5,30% so với tháng 12 năm trước; bình quân quý IV/2022 tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2022 tăng 1,99% so với năm trước.

Chỉ số giá (CPI)



III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2022 ước tính đạt 1.245.649 người, tăng 1.517 người (0,12%) so với năm 2021. Trong đó, nam có 620.096 người; nữ có 625.553 người; thành thị 272.222 người, nông thôn 973.427 người. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 ước đạt 671.960 người, tăng 1.083 người (0,16%) so với năm 2021 (tương đương tăng 0,47%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế trong năm ước đạt 658.322 người, tăng so với năm trước 621 người (0,09%); trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 218.540 người, chiếm 33,20% (*giảm 0,44 điểm phần trăm so năm trước*); khu vực công nghiệp - xây dựng 196.502 người, chiếm 29,85% (*tăng 0,19 điểm phần trăm*); khu vực dịch vụ 248.280 người, chiếm 36,95% (*tăng 0,26 điểm phần trăm*).

Lao động năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Công tác lao động, việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Tổ chức nhiều hoạt động đền ơn đáp nghĩa và Lễ Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2022). Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm được nâng cao, số lao động có việc làm tăng sau tư vấn; hỗ trợ các doanh nghiệp khôi phục lại hoạt động sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm⁸. Tăng cường hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai, tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng và hướng nghiệp cho người lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 61,43%.

Thực hiện tốt công tác quản lý, chăm sóc đối tượng ưu đãi người có công với cách mạng, kịp thời chi trả các khoản trợ cấp ưu đãi thường xuyên hàng tháng cho đối tượng người có công và thân nhân người có công⁹. Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện.

Triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 về công tác dân tộc; Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. Tình hình sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tương đối ổn định. Các chế độ, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định¹⁰.

2. Giáo dục, đào tạo

Thực hiện hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ năm học 2021-2022 và triển khai

⁸ Kết nối, khai thác thông tin của 312 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh với 17.000 việc làm; tư vấn việc làm, học nghề cho 3.500 lượt người, thực hiện giới thiệu việc làm cho 10.000 lao động

⁹ Trong năm 2022, đã giải quyết cho 1.937 trường hợp hưởng chế độ trợ cấp chính sách người có công theo quy định; kịp thời chi trả cho 91.506 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội

¹⁰ Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số trong dịp Tết Nguyên đán; Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số...

nhiệm vụ năm học 2022-2023¹¹. Tổ chức tốt các kỳ thi tuyển vào lớp 10, tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022, kỳ thi học sinh giỏi và giáo viên dạy giỏi các cấp; thi tuyển dụng giáo viên nhằm bổ sung số lượng giáo viên thiếu hụt trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các tổ chức quốc tế triển khai nhiều dự án giáo dục và đào tạo hiệu quả¹². Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả giai đoạn 2 của Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh. Phê duyệt và triển khai phương án mua sắm thiết bị máy tính bảng cấp cho học sinh trên địa bàn tỉnh thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em”.

Ngành giáo dục đã triển khai đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 6 và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức dạy học đối với lớp 7, lớp 10 trong năm học 2022-2023. Có 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì bền vững kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đạt phổ cập giáo dục THCS, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Có 05/13 huyện đạt chuẩn về xóa mù chữ mức độ 1; 08/13 huyện đạt chuẩn về xóa mù chữ mức độ 2; tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1. Có 114/208 trường Mầm non (*tỷ lệ 54,80%*); 128/153 trường Tiểu học (*tỷ lệ 83,66%*); 115/130 trường Trung học cơ sở (*tỷ lệ 88,46%*); 18/52 trường 02 cấp học TH-THCS (*tỷ lệ 34,6%*); 26/39 trường THPT (*tỷ lệ 66,67%*) đạt chuẩn quốc gia.

3. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống truyền thông giáo dục sức khỏe từ tỉnh đến cơ sở, đầu tư trang bị các phương tiện cần thiết để hoạt động đạt hiệu quả. Triển khai thực hiện đề án Hồ sơ sức khỏe điện tử; hệ thống Hội chẩn từ xa, kết nối giữa các bệnh viện tuyến tỉnh với các bệnh viện tuyến trung ương. Thành lập và đưa vào hoạt động Bệnh viện Nội tiết với quy mô ban đầu 35 giường nội trú. Tiếp tục triển khai Đề án về Xã hội hoá y tế; tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y dược tư nhân, các hoạt động liên kết tại các

¹¹ Toàn tỉnh có 591 trường học, trung tâm. Trong đó có: 208 trường mầm non; 155 trường tiểu học; 130 trường THCS; 52 trường TH&THCS; 39 trường THPT và 01 trường liên cấp thành phố giáo dục quốc tế IEC - Quảng Ngãi; 05 trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp huyện, thị xã.

¹² Dự án: “Chương trình Giáo dục mầm non giai đoạn 2017-2021” do Tổ chức hợp tác phát triển và Hỗ trợ kỹ thuật Vùng Fla-măng, Vương quốc Bỉ (VVOB) tài trợ tại 05 huyện miền núi; Tổ chức OneSky triển khai Dự án: “Hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi”; Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh khiếm thính cấp tiểu học thông qua ngôn ngữ kí hiệu” (QIPEDC) do Quỹ hợp tác toàn cầu về tài trợ đầu ra (GPRBA) viện trợ không hoàn lại ủy thác thông qua Ngân hàng Thế giới; Dự án “IPLAY Việt Nam - Lồng ghép các hoạt động học thông qua chơi cho học sinh tiểu học” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi do Tổ chức VVOB Việt Nam tài trợ; Chương trình thư viện thân thiện của Dự án Room to read.

bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo tăng cường thực hiện chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 theo phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng người”, đảm bảo đúng thời gian yêu cầu; đẩy mạnh công tác truyền thông cho người dân về lợi ích tiêm liều bổ sung, liều nhắc lại vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo tất cả người dân đều được tiêm chủng đầy đủ¹³.

Ước đến hết năm 2022, có 154/173 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 89,02%; số giường bệnh/vạn dân đạt 30,2 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 7,75; tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt 95,12%.

4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ diễn ra sôi nổi, có nhiều điểm mới cả về quy mô, hình thức, chất lượng; tổ chức 100 buổi văn nghệ kết hợp tuyên truyền lưu động, 40 buổi biểu diễn nghệ thuật; các Hội thi, hội diễn, liên hoan cấp tỉnh thu hút nhiều người dân tham gia. Tham gia Liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên lần thứ III - năm 2022 đạt một giải A và ba giải B.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa được chú trọng; triển khai thực hiện Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh đến năm 2030; xây dựng hồ sơ di tích cấp quốc gia đối với di tích Đền thờ anh hùng dân tộc Trương Định và hồ sơ bảo vật quốc gia đối với hiện vật Trống đồng Đông Sơn; thực hiện chỉnh lý trưng bày Nhà trưng bày Vụ thăm sát Sơn Mỹ; hoàn chỉnh hồ sơ di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác gia đình được triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở và được các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên.

Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được tổ chức sôi nổi từ tỉnh đến cơ sở. Triển khai tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh năm 2021-2022; tổ chức thành công 16 giải thể thao cấp tỉnh. Các đội tuyển và đội trẻ đã tham gia 19/27 giải thể thao toàn quốc, đạt 95¹⁴ huy chương; các đội năng khiếu thể thao đã tham gia 15/15 giải trẻ toàn quốc, đạt 48 huy chương. Đăng cai tổ chức thành công 04¹⁵ giải thể thao quốc gia, phối hợp tổ chức tốt cuộc đua xe

¹³ Đến nay, tỷ lệ người trên 18 tuổi tiêm mũi nhắc lại lần 1 đạt 82,5%, mũi nhắc lại lần 2 đạt 72,0%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ 12-17 tuổi nhắc lại đạt 25,1%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ 5-11 tuổi mũi 1 đạt 71,9%, mũi 2 đạt 36,3%.

¹⁴ Trong đó: có 30 huy chương vàng, 23 huy chương bạc và 42 huy chương đồng.

¹⁵ Giải vô địch Vovinam các đội mạnh toàn quốc; Giải vô địch các câu lạc bộ Dù lượn quốc gia lần thứ II - năm 2022; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XII, khu vực II năm 2021; Giải Bóng chuyền hạng A quốc gia năm 2022 (vòng bảng).

đạp toàn quốc tranh cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022.

5. Thông tin, truyền thông và phát thanh, truyền hình

Công tác thông tin và truyền thông được tăng cường. Chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm Đề án 06¹⁶ ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 19-CT/TU¹⁷ ngày 18/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Ban hành Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 20/6/2022 về phát triển nền tảng địa chỉ số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 về Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 về Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025...

Mạng viễn thông cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; 100% xã được phủ sóng điện thoại di động, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi. Hệ thống công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin đã thực hiện quang hóa 100% hạ tầng đường truyền tới các cơ quan, đơn vị, huyện, thị xã, thành phố; cung cấp thiết bị truyền tải băng rộng, thiết bị truy nhập đảm bảo hạ tầng đáp ứng quá trình xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử; 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính. Trung tâm dữ liệu của tỉnh được xây dựng, nâng cấp và làm chủ công nghệ điện toán đám mây, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh tỉnh Quảng Ngãi được khai trương làm tiền đề triển khai các dự án, đề án về đô thị thông minh của tỉnh. Hệ thống hợp trực tuyến được đầu tư kết nối và được sử dụng thường xuyên từ Chính phủ đến cấp xã. Hệ thống Cổng Dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện tích hợp, cung cấp 459 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công Quốc gia¹⁸; triển khai thực hiện việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với 25 dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06.

Tập trung tuyên truyền, phản ánh các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống dịch, tiêm vắc xin phòng chống dịch Covid-19; tuyên truyền về cải cách hành chính và phát triển các nền tảng số. Công tác quản lý thông tin, báo chí được đẩy mạnh. Hoạt động bưu chính, viễn thông,

¹⁶ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

¹⁷ Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 18/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

¹⁸ Theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

chuyên phát đảm bảo chất lượng, thông tin liên lạc thông suốt.

6. Tai nạn giao thông

Năm 2022, tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, các hoạt động xã hội trở lại bình thường, lưu lượng người và phương tiện tham gia giao thông cao, kéo theo tình hình tai nạn giao thông (TNGT) diễn biến phức tạp; trong đó, nổi lên tình trạng xe ô tô chở đất, cát, đá, sỏi, vật liệu xây dựng... vi phạm các quy định của pháp luật về bảo đảm TTATGT như: Chạy quá tốc độ, chở hàng quá tải, để rơi vãi trên đường, chảy nước xuống đường gây mất vệ sinh môi trường... gây dư luận xấu trong Nhân dân. Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về TTATGT của người dân tuy được nâng cao nhưng một bộ phận người tham gia giao thông vẫn chưa tự giác chấp hành hoặc không chấp hành các quy định của pháp luật về TTATGT, dẫn đến tai nạn giao thông, nhất là đối tượng thanh, thiếu niên.

Tình hình TNGT trong năm trên địa bàn tỉnh (*Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022*) đã xảy ra 184 vụ, làm chết 102 người, bị thương 149 người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 596 triệu đồng. (*So với cùng kỳ năm 2021: Giảm 31 vụ, giảm 03 người chết, giảm 32 người bị thương; so với cùng kỳ năm 2019: Giảm 156 vụ, giảm 37 người chết, giảm 183 người bị thương*). Trong đó:

- **TNGT đường bộ:** Xảy ra 181 vụ, làm chết 99 người, bị thương 149 người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 521 triệu đồng. (*So với cùng kỳ năm 2021: Giảm 29 vụ, giảm 08 người chết, giảm 29 người bị thương; so với cùng kỳ năm 2019: Giảm 154 vụ, giảm 35 người chết, giảm 179 người bị thương*).

+ **TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:** Xảy ra 97 vụ, làm chết 99 người, bị thương 33 người, thiệt hại tài sản khoảng 254 triệu đồng. (*So với cùng kỳ năm 2021: Giảm 07 vụ, giảm 08 người chết, tăng 06 người bị thương; so với cùng kỳ năm 2019: Giảm 33 vụ, giảm 35 người chết, giảm 26 người bị thương*).

+ **Va chạm giao thông:** Xảy ra 84 vụ, làm bị thương 116 người, thiệt hại tài sản khoảng 267 triệu đồng. (*So với cùng kỳ năm 2021: Giảm 22 vụ, giảm 35 người bị thương; so với cùng kỳ năm 2019: Giảm 121 vụ, giảm 153 người bị thương*).

- **TNGT đường sắt:** Xảy ra 03 vụ, làm chết 03 người, không có người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 75 triệu đồng. (*So với cùng kỳ năm 2021: Giảm 02 vụ, giảm 01 người chết, giảm 03 người bị thương; so với cùng kỳ năm 2019: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, giảm 04 người bị thương*).

- **TNGT đường thủy nội địa:** Không xảy ra (*không tăng, không giảm*).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới hết sức căng thẳng, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có nước ta, nhưng với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nhờ sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của các cấp ủy và chính quyền địa phương, sự nỗ lực của các ban, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn tỉnh, kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 đã đạt được kết quả tích cực ở hầu hết các lĩnh vực: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt mức tăng 8,08%, đây là mức tăng khá so với các tỉnh trong khu vực; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng tăng cao; nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục và ổn định. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá; công nghiệp vẫn là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng mạnh. Các doanh nghiệp trên địa bàn từng bước khắc phục khó khăn và đang nỗ lực mở rộng sản xuất. Thu ngân sách trên địa bàn đạt mức cao và vượt kế hoạch Trung ương và địa phương giao. Chế độ, chính sách về an sinh xã hội luôn được chú trọng thực hiện, nhất là công tác hỗ trợ người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế tỉnh Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế nước ta có độ mở lớn, chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình chính trị thế giới phức tạp, khó lường, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, giá hàng hóa thiết yếu tăng cao, lạm phát cao trên toàn cầu. Trong tỉnh, ngành khai thác thủy sản gặp khó khăn do giá xăng, dầu vẫn còn ở mức cao, nguồn hải sản ngày càng khan hiếm, hiệu quả kinh tế thấp. Ngành công nghiệp tuy có phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, sự liên kết trong phát triển công nghiệp còn hạn chế. Các ngành dịch vụ tuy có phát triển nhưng chưa phục hồi hoàn toàn. Các doanh nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình phục hồi sau dịch Covid-19; thu hút đầu tư vẫn chậm, tình hình doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể còn nhiều; các hoạt động xúc tiến thương mại như kết nối cung cầu, hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, xúc tiến giao thương tại các thị trường trong nước còn chậm. Ngoài ra, trong năm 2023, Nhà máy lọc dầu Dung Quất dự kiến sẽ dừng hoạt động gần 02 tháng để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5, theo đó thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cũng sẽ giảm mạnh, ảnh hưởng đến chi ngân sách địa phương. Để kịp thời khắc phục khó khăn, chủ động tận dụng mọi cơ hội, khai thác mọi tiềm năng, thực hiện

thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, cần tiếp tục triển khai thực hiện nhất quán, đồng bộ, hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh theo phương châm “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh”; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, Chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung chỉ đạo của Trung ương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Kịp thời ban hành các nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch, chỉ thị, xây dựng phương án, kịch bản điều hành và quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, Nghị quyết số 26-NQ-TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045,... Tiếp tục chỉ đạo xây dựng, triển khai 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá trong giai đoạn 2021-2025, làm cơ sở thực hiện hiệu quả định hướng phát triển - xã hội của tỉnh; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ và Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh trong năm 2023. Tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đầu tư; chủ động xử lý hiệu quả những vấn đề tồn đọng kéo dài. Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư, phát triển; rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn nhằm nâng cao năng lực nội tại và sức cạnh tranh.

Hai là, đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các cụm ngành công nghiệp có lợi thế. Rà soát, kịp thời sửa đổi, bổ sung và xây dựng các cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp theo Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp nhằm tạo cơ sở, khung pháp lý cho phát triển công nghiệp phù hợp với yêu cầu thực tiễn của tỉnh.

Thực hiện hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Giảm tỷ trọng sản phẩm công nghiệp sơ chế, gia công, lắp ráp và tăng tỷ trọng nội địa hóa sản phẩm đối với một số sản phẩm công nghiệp chủ lực. Phát triển ngành chế biến thực phẩm, chế biến gỗ. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư triển khai đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành các dự án lớn, có sức lan tỏa. Thu hút các dự

án tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại vào Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Ba là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển theo hướng chuyên sâu, bền vững. Tiếp tục triển khai Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình liên kết 4 nhà phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh. Đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công tác giống, công nghệ sinh học. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với thị trường. Nghiên cứu và đưa vào canh tác những giống cây trồng mới, tiếp tục chọn tạo những giống mới có khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu và thiên tai để đưa vào canh tác. Thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch bệnh lây lan. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển thủy sản bền vững tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thực hiện tốt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045...

Bốn là, đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, nhất là du lịch ven biển; chú trọng phát triển dịch vụ giá trị gia tăng cao. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 02/11/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5 khóa XX về đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tiếp tục hỗ trợ các dự án kho bãi, dịch vụ hậu cần cảng đã đầu tư đi vào hoạt động có hiệu quả. Tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển Trung tâm logistics tại khu vực cảng Dung Quất và trung tâm logistics cảng cạn (ICD) gần các khu công nghiệp phục vụ hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa của tỉnh Quảng Ngãi và kết nối với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Tây Nguyên. Đẩy mạnh thực hiện Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh, tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng tới 2030; Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, gắn kết thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, giảm dần sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Năm là, tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước. Chỉ đạo quyết liệt, tổ chức điều hành, quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính thuế; ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh

phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Phần đầu thu đạt và vượt chỉ tiêu Trung ương giao; phần đầu thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh vượt chỉ tiêu Trung ương giao.

Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công. Tổ chức trực báo, kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư công. Triển khai thực hiện quy định về kiểm soát tài sản thu nhập; triển khai tổ chức đồng bộ có tính khả thi đối với các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiết kiệm, chống lãng phí.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Chủ động phương án phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; cảnh báo mưa lũ, sạt lở nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Năm 2022 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP (%)



Đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)



CƠ CẤU (%):

15,62%

45,42%

23,03%

15,93%



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2022 so với cùng kỳ

Tổng thu cân đối NSNN

↑ 44,64%

34.083,9 Tỷ đồng

Trong đó:

Thu nội địa 23.083,9

Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu 11.000,0



Chi cân đối ngân sách

↑ 12,61%

19.123,0 Tỷ đồng

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển 7.152,9

Chi thường xuyên 11.952,3



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Năm 2022 so với cùng kỳ

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt

84,8 Nghìn ha ↑ 1,8%



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Nghìn tấn

3,7

Trâu ↑ 2,2%



21,4

Bò ↑ 3,4%

45,4

Lợn ↑ 4,2%



16,4

Gia cầm ↑ 6,0%

Sản lượng cây lương thực có hạt

493,1 Nghìn tấn ↓ 1,5%



Sản phẩm chăn nuôi khác

↓ 11,2%

Trứng 120.285 Nghìn quả

↑ 187,3%

Sữa 16,1 Nghìn tấn



Rừng trồng mới tập trung

28,8 Nghìn ha ↑ 4,8%



Sản lượng gỗ khai thác

2.302,5 Nghìn m³ ↑ 7,9%



Tổng sản lượng thủy sản

277,3 Nghìn tấn ↑ 1,7%



Nuôi trồng

8,8 ↑ 5,2%



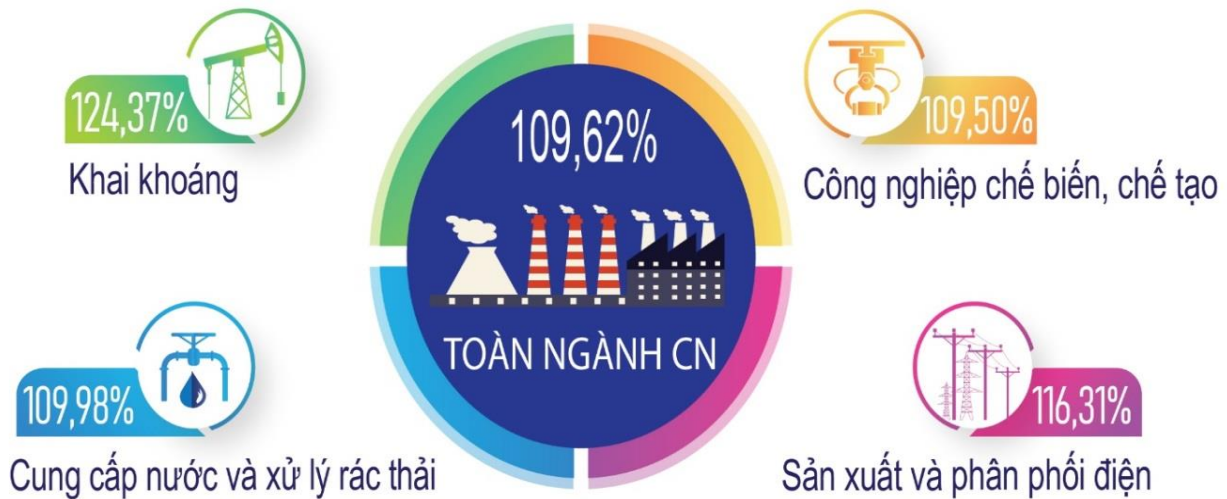
Khai thác

268,5 ↑ 1,6%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU





THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

64.892,6 Tỷ đồng **↑ 24,28%**



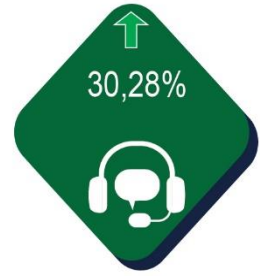
Bán lẻ hàng hóa
50.875,1



DV lưu trú, ăn uống
9.754,1



Du lịch lữ hành
14,1



Dịch vụ khác
4.249,3

78,40%

15,03%

0,02% 6,55%



CHỈ SỐ GIÁ

Năm 2022 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Tháng 12/2022
so với
tháng 11/2022

100,40%

Tháng 12/2022
so với
tháng 12/2021

103,73%

Bình quân
năm 2022

103,19%



116,70%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



101,99%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



VỐN ĐẦU TƯ

Năm 2022 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

33.290,6 Tỷ đồng **↑ 49,9%**



↑ 35,2%

5.704,1

Vốn đầu tư thuộc NSNN

↓ 3,8%

13,0

Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN

↓ 21,0%

129,9

Vốn vay từ các nguồn khác (của kv NN)

165,4

Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước

↑ 27,0%

23.987,6

Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân

↑ 85,6%

2.035,6

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

↓ 39,8%

1.255,0

Vốn huy động khác

↑ 0,4%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

↑ 35,1%

5.684,8 Tỷ đồng



Vốn NSNN cấp Tỉnh

↑ 41,8%

4.522,3



Vốn NSNN cấp Huyện

↑ 14,4%

1.123,5



Vốn NSNN cấp Xã

↑ 3,5%

39,0



79,5%



19,8%



0,7%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Năm 2022 so với cùng kỳ



725 ↑ 27,42%

Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 163,98%

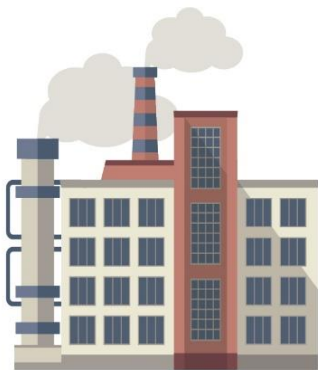
Vốn đăng ký

8.186,7 Tỷ đồng



300 ↑ 2,39%

Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động



150 ↓ 45,65%

Doanh nghiệp giải thể



488 ↑ 26,75%

Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Năm 2022 so với cùng kỳ



184 Vụ tai nạn giao thông

102 Người chết

149 Người bị thương

31 Vụ cháy, nổ

01 Người chết

Thiệt hại tài sản **8.167,0** Triệu đồng
(Điều chỉnh và cập nhật giá trị thiệt hại các tháng trước)

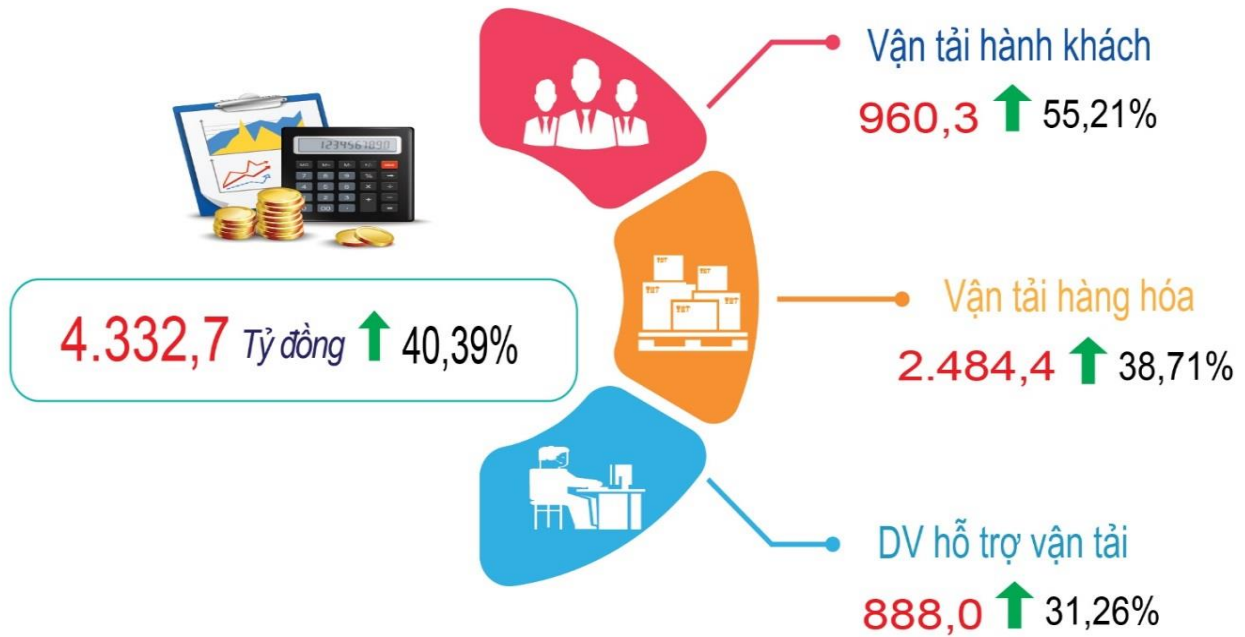




VẬN TẢI

Năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



↑ 39,79%

Vận chuyển **4.948** Nghìn HK



↑ 41,85%

Luân chuyển **1.150.237** Nghìn HK.km

↑ 37,53%

Vận chuyển **14.676** Nghìn tấn



↑ 35,41%

Luân chuyển **2.286.351** Nghìn tấn.km

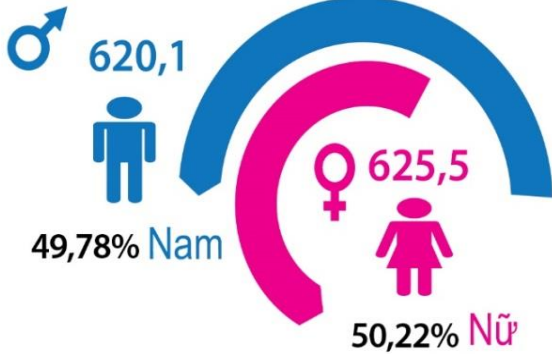


DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Năm 2022 so với cùng kỳ

DÂN SỐ TRUNG BÌNH

1.245,6 Nghìn người ↑ 0,12%



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

672,0 Nghìn người ↑ 0,16%



↑ 0,09%
658,3 Nghìn người



LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	Triệu đồng; %	
			Cơ cấu (%)	
			2021	2022
TỔNG SỐ	99.549.432	121.668.194	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.915.383	19.006.493	18,00	15,62
Công nghiệp và xây dựng	41.277.537	55.255.550	41,46	45,42
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>36.896.194</i>	<i>49.606.902</i>	<i>37,06</i>	<i>40,77</i>
Dịch vụ	24.686.089	28.020.965	24,80	23,03
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	15.670.423	19.385.186	15,74	15,93

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	Triệu đồng; %	
			Năm 2022 so 2021 (%)	Đóng góp điểm phần trăm (%)
TỔNG SỐ	53.300.638	57.605.315	108,08	8,08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.486.205	9.693.602	102,19	0,39
Công nghiệp và xây dựng	20.848.048	22.582.200	108,32	3,25
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>18.114.577</i>	<i>19.330.205</i>	<i>106,71</i>	<i>2,28</i>
Dịch vụ	14.451.172	16.015.860	110,83	2,94
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8.515.213	9.313.652	109,38	1,50

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	78.758,2	80.019,0	101,6
Lúa đông xuân	43.671,0	43.614,4	99,9
Lúa hè thu	33.949,5	35.184,3	103,6
Thu đông			
Lúa mùa	1.137,7	1.220,3	107,3
Các loại cây hàng năm khác			
Ngô	10.260,4	10.021,9	97,7
Khoai lang	240,5	246,4	102,5
Sắn/Khoai mì	17.102,2	14.082,3	82,3
Mía	384,7	205,5	53,4
Đậu tương	16,4	15,0	91,5
Lạc	6.127,2	6.163,6	100,6
Rau, đậu các loại	17.524,1	17.411,1	99,4

4. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	500.563,2	493.052,9	98,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	38.036,0	38.437,9	101,1
Năng suất	Tạ/ha	63,9	60,5	94,7
Sản lượng	Tấn	242.994,3	232.669,6	95,8
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	33.949,5	35.184,3	103,6
Năng suất	Tạ/ha	57,8	57,0	98,7
Sản lượng	Tấn	196.226,3	200.626,9	102,2
Lúa mùa (Hoặc thu đông)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.137,7	1.220,3	107,3
Năng suất	Tạ/ha	21,4	20,9	97,4
Sản lượng	Tấn	2.436,0	2.544,7	104,5
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.220,9	9.980,9	97,7
Năng suất	Tạ/ha	57,6	57,3	99,5
Sản lượng	Tấn	58.906,6	57.211,7	97,1
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	225,5	234,4	103,9
Năng suất	Tạ/ha	75,6	83,9	110,9
Sản lượng	Tấn	1.705,5	1.966,2	115,3
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,4	15,0	91,5
Năng suất	Tạ/ha	23,5	25,0	106,2
Sản lượng	Tấn	38,6	37,5	97,2
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.119,4	6.156,1	100,6
Năng suất	Tạ/ha	24,1	23,6	97,7
Sản lượng	Tấn	14.761,4	14.515,3	98,3
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.882,6	13.952,2	100,5
Năng suất	Tạ/ha	169,5	164,3	96,9
Sản lượng	Tấn	235.295,5	229.173,6	97,4
Đậu các loại				
Diện tích	Ha	3.076,2	2.839,5	92,3
Năng suất	Tạ/ha	19,7	19,9	101,4
Sản lượng	Tấn	6.053,6	5.663,4	93,6

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với CK năm trước (%)	Quý IV năm 2022 so với CK năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	11.711	10.449	45.365	104,5	108,1	104,2
Thịt trâu	936	899	3.727	102,3	99,2	102,2
Thịt bò	5.352	5.404	21.431	100,9	103,6	103,4
Thịt gia cầm	3.879	4.372	16.414	102,0	109,0	106,0
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	27.271	29.946	120.285	83,1	85,2	88,8
Sữa (Tấn)	3.603	3.621	16.107	228,0	90,6	287,3

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với CK năm trước (%)	Quý IV năm 2022 so với CK năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	4,217	16,395	28,775	107,7	104,5	104,8
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn M ³)	665,199	732,612	2.302,454	110,6	109,7	107,9
Sản lượng củi khai thác (Nghìn Ste)	101,336	44,872	416,224	96,9	95,7	96,5
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,40	1,23	5,67	12,2	12,4	10,7
Cháy rừng (Ha)	2,78	-	2,78	12,0	-	6,3
Chặt, phá rừng (Ha)	0,62	1,23	2,89	13,0	101,6	32,0

7. Sản lượng thủy sản năm 2022

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước	Quý III năm	Quý IV năm	Năm
	quý III	quý IV	tính	2022	2022	2022
	năm	năm	năm	so với CK	so với CK	so với
	2022	2022	2022	năm trước	năm trước	năm
				(%)	(%)	trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	85.817	41.991	277.289	101,8	102,1	101,7
Cá	74.208	33.426	233.279	98,7	95,6	99,6
Tôm	3.356	2.676	10.266	138,1	151,2	128,3
Thủy sản khác	8.252	5.889	33.744	123,0	134,7	111,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2.661	2.358	8.804	98,7	123,3	105,2
Cá	614	615	2.079	99,4	113,2	104,1
Tôm	1.798	1.329	5.500	96,7	101,4	97,0
Thủy sản khác	249	414	1.226	114,5	722,5	174,1
Sản lượng thủy sản khai thác	83.156	39.633	268.484	101,9	101,1	101,6
Cá	73.594	32.811	231.201	98,7	95,3	99,6
Tôm	1.558	1.347	4.766	273,0	293,6	204,5
Thủy sản khác	8.003	5.475	32.517	123,3	126,9	109,5

8. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 11/2022		Dự tính tháng 12/2022		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm 2021
		So với tháng bình quân năm 2015	So với cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành công nghiệp		143,40	119,91	129,95	123,45	109,62
Khai khoáng	B	90,63	293,50	61,89	86,41	124,37
Khai khoáng khác	08	90,63	293,50	61,89	86,41	124,37
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	90,63	293,50	61,89	86,41	124,37
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	142,83	120,40	130,97	124,34	109,50
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	32,36	101,91	99,77	101,11	109,12
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	25,21	100,72	92,87	101,41	113,77
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	20,64	59,80	125,00	65,91	87,71
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	92,95	152,18	96,18	146,36	159,70
Sản xuất đồ uống	11	131,15	124,56	21,70	25,45	130,78
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	131,15	124,56	21,70	25,45	130,78
Dệt	13	373,83	69,89	126,91	80,50	98,18
Sản xuất sợi	1311	204,03	72,55	136,56	95,56	94,23
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	66,96	115,34	65,79	102,80
Sản xuất trang phục	14	97,01	153,56	108,14	135,43	139,75
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	97,01	153,56	108,14	135,43	139,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.786,20	64,71	107,59	65,80	101,14
Sản xuất giày dép	1520	1.755,28	64,71	107,59	65,80	101,14
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	31,74	226,15	90,50	109,44	72,13
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	31,74	226,15	90,50	109,44	72,13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	115,26	131,28	104,03	103,89	110,26
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	115,26	131,28	104,03	103,89	110,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	36,69	133,64	90,17	132,23	90,89
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	31,66	120,52	107,05	98,22	110,95
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	40,48	142,81	80,21	181,75	77,65
Sản xuất kim loại	24	4.495,88	40,21	106,36	37,68	92,88

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 11/2022		Dự tính tháng 12/2022		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm 2021
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	4.492,18	40,21	106,36	37,68	92,88
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	39,09	77,70	76,62	34,57	57,06
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	3,72	44,52	86,96	30,77	64,35
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	22,23	23,13	111,12	9,85	40,22
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	147,80	125,34	71,10	78,54	77,28
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	9,83	209,82	115,64	580,50	107,40
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	9,83	209,82	115,64	580,50	107,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	436,18	129,39	212,41	227,20	114,62
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	436,18	129,39	212,41	227,20	114,62
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	64,23	97,77	94,80	72,66	151,26
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	64,23	97,77	94,80	72,66	151,26
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	107,60	139,06	118,92	24,44	111,07
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	107,60	139,06	118,92	24,44	111,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	214,56	96,41	85,84	80,13	116,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	214,56	96,41	85,84	80,13	116,31
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	210,75	96,41	85,84	80,13	116,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	85,82	101,56	103,25	120,62	109,98
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,01	99,88	99,18	115,21	103,66
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	104,01	99,88	99,18	115,21	103,66
Thoát nước và xử lý nước thải	37	125,96	62,96	141,84	218,13	86,76
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	125,96	62,96	141,84	218,13	86,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	68,72	117,07	100,47	113,02	125,75
Thu gom rác thải không độc hại	3811	68,72	117,07	100,47	113,02	125,75

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 12 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước TH tháng 12 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
1- Đá khai thác	1000 m³	123,693	119,864	1.523,939	96,90	116,55	109,24
- Trung ương	"	10,512	9,780	134,434	93,04	105,05	105,53
- Địa phương	"	113,181	110,084	1.389,505	97,26	117,70	109,61
2- Thủy sản chế biến	Tấn	893	928	11.287	103,92	101,42	105,69
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	893	928	11.287	103,92	101,42	105,69
3- Sữa các loại	1000 lít	19.171	19.970	267.983	104,17	98,80	99,11
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	19.171	19.970	267.983	104,17	98,80	99,11
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>2.696</i>	<i>3.370</i>	<i>66.604</i>	<i>125,00</i>	<i>65,91</i>	<i>87,71</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	46.722	45.000	355.461	96,31	110,91	110,61
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	46.722	45.000	355.461	96,31	110,91	110,61
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>9.041</i>	<i>8.695</i>	<i>61.921</i>	<i>96,17</i>	<i>146,36</i>	<i>138,52</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	1.108	1.141	11.770	102,98	99,56	110,45
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.108	1.141	11.770	102,98	99,56	110,45
6- Bia	1000 lít	21.672	19.578	241.387	90,34	108,08	137,31
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	21.672	19.578	241.387	90,34	108,08	137,31
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	8.157	8.100	105.172	99,30	122,89	117,59
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.157	8.100	105.172	99,30	122,89	117,59
8- Nước ngọt	1000 lít	1.419	2.400	28.528	169,13	229,01	114,17
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.419	2.400	28.528	169,13	229,01	114,17
9- Sợi	Tấn	3.373	4.606	47.470	136,55	95,56	96,96
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.373	4.606	47.470	136,55	95,56	96,96
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.426	1.300	14.661	91,16	135,84	124,34
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.426	1.300	14.661	91,16	135,84	124,34
11- Giày da	1000 đôi	1.014	1.091	14.723	107,59	65,80	101,14
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.014	1.091	14.723	107,59	65,80	101,14

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước TH tháng 12 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	41.479	37.539	746.983	90,50	109,44	74,87
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	41.479	37.539	746.983	90,50	109,44	74,87
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	599.624	633.294	7.033.767	105,62	102,29	107,93
- Trung ương	"	599.624	633.294	7.033.767	105,62	102,29	107,93
<i>Tr.đó: + Xăng động cơ</i>		<i>290.802</i>	<i>293.591</i>	<i>3.391.090</i>	<i>100,96</i>	<i>111,15</i>	<i>118,31</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>258.257</i>	<i>287.378</i>	<i>3.005.657</i>	<i>111,28</i>	<i>104,12</i>	<i>108,58</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.673	2.900	30.152	108,49	101,40	103,65
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.673	2.900	30.152	108,49	101,40	103,65
15- Gạch xây	1000 viên	35.845	35.500	424.939	99,04	101,87	103,92
- Trung ương	"	9.120	9.100	107.312	99,78	112,07	119,59
- Địa phương	"	26.725	26.400	317.627	98,78	98,77	99,51
xây dựng	Tấn	3.199	2.500	31.116	78,15	227,27	93,04
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.199	2.500	31.116	78,15	227,27	93,04
17- Sắt, thép	Tấn	187.563	130.000	4.703.324	69,31	25,79	85,93
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	187.563	130.000	4.703.324	69,31	25,79	85,93
18- Tai nghe	1000 cái	200	232	1.237	116,00	580,00	123,58
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	200	232	1.237	116,00	580,00	123,58
19- Cuộn cảm	1000 cái	8.617	9.090	116.165	105,49	59,46	83,69
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.617	9.090	116.165	105,49	59,46	83,69
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	82,450	70,000	757,340	84,90	76,44	122,14
- Trung ương	"	82,450	70,000	757,340	84,90	76,44	122,14
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	186,220	152,880	2.185,530	82,10	82,72	97,00
- Trung ương	"	186,220	152,880	2.185,530	82,10	82,72	97,00
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.330	1.319	16.130	99,17	115,30	104,22
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.330	1.319	16.130	99,17	115,30	104,22

10. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 12 năm 2022

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		<i>Đơn vị tính: %</i>
		Dự tính tháng 12 năm 2022	Dự tính tháng 12 năm 2022	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2022 so với cùng kỳ 2021	Dự tính tháng 12 năm 2022	Dự tính tháng 12 năm 2022	
		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	116,64	84,98	106,10	81,99	87,96	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	95,27	111,59	103,97	99,45	209,52	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	99,76	95,45	107,99	93,34	104,63	
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	62,89	99,71	105,02	84,85	666,55	
Tôm đông lạnh	10202251	103,14	96,97	113,12	95,29	89,23	
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	13,58	-	-	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	106,33	73,92	84,19	100,00	392,80	
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	106,33	73,92	84,19	100,00	392,80	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	85,92	220,15	162,53	100,00	73,76	
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	85,92	220,15	162,53	100,00	73,76	
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-	-	
Đường RS	10720122	-	-	-	-	-	
Sản xuất đồ uống	11	14,18	17,88	138,43	100,00	160,07	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	14,18	17,88	138,43	100,00	160,07	
Bia đóng chai	11030103	111,82	115,74	96,19	100,00	13,84	
Bia đóng lon	11030104	-	-	153,56	100,00	173,18	
Dệt	13	71,32	62,31	88,74	146,45	211,73	
Sản xuất sợi	1311	71,32	62,31	88,74	146,45	211,73	
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	71,32	62,31	88,74	146,45	211,73	
Sản xuất trang phục	14	92,66	154,75	148,14	100,83	114,65	
Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	92,66	154,75	148,14	100,83	114,65	
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	84,66	189,17	158,47	104,06	143,42	
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	188,02	78,28	117,17	54,25	17,50	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	67,44	71,22	68,39	114,19	156,43	
Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610	67,44	71,22	68,39	114,19	156,43	
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	67,44	71,22	68,39	114,19	156,43	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	127,73	106,21	115,93	65,96	72,17	

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 12 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2022 so với cùng kỳ 2021	Dự tính tháng 12 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	127,73	106,21	115,93	65,96	72,17
Xăng động cơ	19200211	132,30	95,79	120,24	62,71	81,61
Dầu nhiên liệu	19200225	122,91	121,20	111,13	70,03	63,87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	217,61	66,52	83,55	102,24	1.353,60
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	217,61	66,52	83,55	102,24	1.353,60
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	217,61	66,52	83,55	102,24	1.353,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	70,52	75,39	82,84	114,58	113,74
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	103,89	102,97	91,26	117,15	122,58
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	103,89	102,97	91,26	117,15	122,58
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	65,19	70,58	80,23	112,73	107,91
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	51,19	289,00	100,16	133,75	77,51
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	81,82	32,33	47,60	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	109,08	58,82	80,85	100,00	158,14
Sản xuất kim loại	24	94,35	41,18	90,17	85,96	71,84
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	94,35	41,18	90,17	85,96	71,84
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	12,87	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng \geq 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	73,43	91,90	107,61	3,14	2,46
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	112,66	45,37	130,25	122,43	105,45
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	86,94	30,76	64,34	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	86,94	30,76	64,34	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	86,94	30,76	64,34	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	100,00	333,45	96,51	313,69	28,60
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	100,00	333,45	96,51	313,69	28,60
Tai nghe không nối với micro	26400412	100,00	333,45	96,51	313,69	28,60

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý III	quý IV	năm
				năm	năm	báo cáo
báo cáo	báo cáo	báo cáo	Quý III	Quý IV	Năm	
báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm	năm	báo cáo	
TỔNG SỐ	10.059.383	6.448.556	33.290.567	212,7	128,4	149,9
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.726.577	1.679.632	5.704.129	160,6	147,0	135,2
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	12.955	-	-	96,2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	31.449	30.007	129.906	-	83,4	79,0
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	16.093	7.058	165.358	96,4	7,8	127,0
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	7.403.689	3.802.741	23.987.599	327,7	145,1	185,6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	431.682	524.221	2.035.620	47,7	76,4	60,2
Vốn huy động khác	449.893	404.897	1.255.000	100,8	95,4	100,4

12. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Tháng 12 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước TH tháng 12 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
Tổng số	5.494.856	5.681.022	64.892.643	103,39	122,24	124,28
Tổng mức bán lẻ	4.261.978	4.435.708	50.875.129	104,08	111,97	117,99
Lưu trú	26.658	26.879	292.116	100,83	391,58	197,71
Ăn uống	834.077	844.371	9.462.008	101,23	206,66	166,48
Du lịch lữ hành	1.719	1.727	14.133	100,47	-	394,91
Dịch vụ	370.424	372.338	4.249.258	100,52	137,64	130,28

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022

	%				
	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV	Năm
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm báo cáo	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	báo cáo so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,30	103,73	100,40	103,39	103,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,48	103,10	100,45	103,49	101,53
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111,06	99,53	100,59	98,98	96,18
Thực phẩm	114,16	102,10	100,66	102,61	100,24
Ăn uống ngoài gia đình	119,36	106,05	100,00	106,48	105,60
Đồ uống và thuốc lá	115,19	106,74	100,08	106,66	107,31
May mặc, mũ nón và giày dép	111,32	104,63	100,58	104,96	104,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,13	107,72	102,75	105,18	104,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,98	102,89	100,32	103,51	104,16
Thuốc và dịch vụ y tế	104,65	100,46	100,01	100,48	100,44
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,94	98,84	97,16	99,92	111,87
Bưu chính viễn thông	96,29	100,08	100,13	100,02	99,19
Giáo dục	111,48	110,37	100,00	105,64	101,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	111,94	111,08	100,00	105,79	101,02
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,54	101,72	100,18	101,81	101,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,48	102,94	100,26	103,47	102,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	167,56	109,98	99,69	112,98	116,70
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,13	105,30	97,28	106,61	101,99

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 12 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước TH tháng 12 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
Tổng số	361.590	375.454	4.332.722	103,83	170,57	140,39
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	270.094	279.408	3.323.397	103,45	177,02	141,76
Vận tải đường thủy	11.845	12.383	121.304	104,54	217,91	185,78
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	79.651	83.663	888.021	105,04	147,83	131,26
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	87.986	92.056	960.285	104,63	386,42	155,21
Vận tải hàng hóa	193.953	199.735	2.484.416	102,98	142,97	138,71
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	79.651	83.663	888.021	105,04	147,83	131,26

15. Vận tải hành khách

Tháng 12 năm 2022

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước TH tháng 12 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A. Vận tải hành khách <i>(Nghìn lượt khách)</i>	465	485	4.948	104,48	372,51	139,79
Đường bộ	424	443	4.509	104,48	418,59	138,02
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	41	42	439	104,50	172,86	161,04
B. Luân chuyển hành khách <i>(Nghìn LK.Km)</i>	103.685	108.460	1.150.237	104,61	406,41	141,85
Đường bộ	102.519	107.241	1.137.513	104,61	413,04	141,66
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.166	1.219	12.724	104,48	168,48	160,93

16. Vận tải hàng hóa

Tháng 12 năm 2022

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước TH tháng 12 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A. Vận tải hàng hóa <i>(Nghìn tấn)</i>	1.148	1.181	14.676	102,88	156,32	137,53
Đường bộ	1.123	1.155	14.419	102,83	155,51	137,15
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	25	26	257	104,83	203,21	162,75
B. Luân chuyển hàng hóa <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	178.107	183.584	2.286.351	103,08	157,80	135,41
Đường bộ	177.361	182.803	2.278.648	103,07	157,65	135,34
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	746	781	7.703	104,83	203,10	162,66

17. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Cộng dồn cả năm
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	46	48	35	55	184
Đường bộ	"	46	46	34	55	181
Đường sắt	"	0	2	1	-	3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	38	42	12	10	102
Đường bộ	"	38	40	11	10	99
Đường sắt	"	0	2	1	-	3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	24	27	37	61	149
Đường bộ	"	24	27	37	61	149
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022

Triệu đồng

	Dự toán năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm báo cáo so với (%)	
				Dự toán	năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)	24.334.592	23.605.554	34.166.977	140,40	144,74
TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I + II + ... + V)	24.251.492	23.565.127	34.083.877	140,54	144,64
I. Thu nội địa	16.751.492	15.308.759	23.083.877	137,80	150,79
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	8.289.000	8.974.732	15.275.000	184,28	170,20
<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>7.935.000</i>	<i>8.566.393</i>	<i>14.940.000</i>	<i>188,28</i>	<i>174,40</i>
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	354.000	710.045	549.210	155,14	77,35
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.956.000	2.662.926	3.160.130	106,91	118,67
Thuế thu nhập cá nhân	431.000	465.214	479.000	111,14	102,96
Thuế bảo vệ môi trường	600.000	783.799	433.000	72,17	55,24
Thu phí, lệ phí	388.000	374.289	372.880	96,10	99,62
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>220.000</i>	<i>190.902</i>	<i>199.800</i>	<i>90,82</i>	<i>104,66</i>
Các khoản thu về nhà, đất	3.397.492	988.223	2.401.027	70,67	242,96
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	95.000	78.104	88.000	92,63	112,67
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	41.857	68.610	196,03	163,92
Thu khác ngân sách	195.000	216.585	242.100	124,15	111,78
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	11.982	12.320	136,89	102,82
Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2.000	1.003	2.600	130,00	259,22
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	7.500.000	8.256.368	11.000.000	146,67	133,23
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-	-
B. VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.100	40.427	83.100	100,00	205,56

19. Chi ngân sách địa phương năm 2022

	Dự toán năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	<i>Triệu đồng</i>	
				Năm báo cáo so với	
				(%)	
	Dự toán	năm trước			
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A + B)	16.611.912	13.571.455	16.090.726	96,86	118,56
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.068.385	11.379.222	13.775.614	91,42	121,06
I. Chi đầu tư phát triển	4.248.723	2.521.779	4.248.723	100,00	168,48
II. Chi trả nợ lãi	4.000	897	2.000	50,00	222,97
III. Chi thường xuyên	8.737.324	8.855.406	9.509.004	108,83	107,38
Chi quốc phòng	235.986	260.160	271.393	115,00	104,32
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	134.013	99.698	138.013	102,98	138,43
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.365.761	3.100.906	3.710.751	110,25	119,67
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	868.486	839.921	950.478	109,44	113,16
Chi khoa học, công nghệ	27.815	24.095	29.206	105,00	121,21
Chi văn hóa, thông tin	107.682	109.092	110.250	102,38	101,06
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.329	39.295	36.750	101,16	93,52
Chi thể dục, thể thao	46.087	25.899	47.250	102,52	182,44
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	100.101	129.322	128.210	128,08	99,14
Chi sự nghiệp kinh tế	1.492.660	1.648.386	1.537.440	103,00	93,27
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.541.677	1.836.716	1.724.771	111,88	93,91
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	736.003	635.165	763.607	103,75	120,22
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	44.724	106.751	60.885	136,13	57,03
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	15.887	1.393,6	1.393,6
V. Chi dự phòng ngân sách	312.310	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.764.888	-	-	-	-
VII. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-
B. CHI TƯ NGUỒN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.543.527	2.192.233	2.315.112	149,99	105,61
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	-	89.078	771.585	0,00	866,19
2. Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.467.761	1.683.491	1.467.761	100,00	87,19
3. Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	75.766	419.664	75.766	100,00	18,05